

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                      | Đoạn đường                                              |                                                   | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |       |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-------|
|       |                                                                                                                                                                            | Từ                                                      | Đến                                               | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4   |
| 16.3  | Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Đông khu Quy hoạch)                                                                                                                 | Trộn khu                                                |                                                   | 4.000                |       |       |       | 2.400                       |       |       |       | 1.600                                  |       |       |       |
| 16.4  | Các thửa đất bám trục đường 5,5m (phía Nam khu Quy hoạch)                                                                                                                  | Trộn khu                                                |                                                   | 4.000                |       |       |       | 2.400                       |       |       |       | 1.600                                  |       |       |       |
| 17    | Khu QH trung tâm chợ xã Hồng Thái Đông (trừ những ô bám đường QL18A)                                                                                                       |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 17.1  | Các thửa đất bám trục đường quy hoạch chính của chợ                                                                                                                        | Trộn khu                                                |                                                   | 4.000                |       |       |       | 2.400                       |       |       |       | 1.600                                  |       |       |       |
| 17.2  | Các thửa đất bám trục đường nhánh của chợ                                                                                                                                  | Trộn khu                                                |                                                   | 3.500                |       |       |       | 2.100                       |       |       |       | 1.400                                  |       |       |       |
| 18    | Khu dân cư, khu TĐC Tây Đông                                                                                                                                               |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 18.1  | Các ô đất tiếp giáp đường 333                                                                                                                                              | Trộn khu                                                |                                                   | 13.400               |       |       |       | 8.040                       |       |       |       | 5.360                                  |       |       |       |
| 18.2  | Các ô đất tiếp giáp đường 5,5m                                                                                                                                             | Trộn khu                                                |                                                   | 6.000                |       |       |       | 3.600                       |       |       |       | 2.400                                  |       |       |       |
| 19    | Khu dân cư Hồng Thái Tây                                                                                                                                                   |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 19.1  | Các ô bám đường gom rộng 7,5m                                                                                                                                              | Trộn khu                                                |                                                   | 4.500                |       |       |       | 2.700                       |       |       |       | 1.800                                  |       |       |       |
| 19.2  | Các ô bám đường rộng 5,5m                                                                                                                                                  | Trộn khu                                                |                                                   | 3.500                |       |       |       | 2.100                       |       |       |       | 1.400                                  |       |       |       |
| 27    | <b>PHƯỜNG YÊN TỬ</b>                                                                                                                                                       |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 1     | Đường Quốc lộ 18A                                                                                                                                                          |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 1.1   | Đoạn từ cầu Sến đến hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh                                                                                                      | cầu Sến                                                 | hết khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh | 19.000               | 6.000 | 3.600 | 2.600 | 14.960                      | 3.600 | 2.160 | 1.560 | 11.220                                 | 2.400 | 1.440 | 1.040 |
| 1.2   | Đoạn từ tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh đến trường THPT Nguyễn Tất Thành                                                                           | tiếp theo khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh | trường THPT Nguyễn Tất Thành                      | 17.000               | 6.000 | 3.600 | 2.500 | 12.000                      | 3.600 | 2.160 | 1.500 | 9.000                                  | 2.400 | 1.440 | 1.000 |
| 1.3   | Đoạn từ trường THPT Nguyễn Tất Thành đến hết địa phận phường                                                                                                               | trường THPT Nguyễn Tất Thành                            | hết địa phận phường                               | 11.000               | 4.400 | 2.900 | 1.800 | 6.600                       | 2.640 | 1.740 | 1.080 | 4.400                                  | 1.760 | 1.160 | 720   |
| 2     | Đường Quốc lộ 10                                                                                                                                                           |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 2.1   | Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi                                                                                                                | Quốc lộ 18A                                             | ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi               | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |       | 6.400                                  |       |       |       |
| 2.2   | Đoạn từ ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi đến cầu Đen                                                                                                                    | ngã tư đường ra cảng Bạch Thái Bưởi                     | cầu Đen                                           | 15.000               | 4.400 | 2.900 | 1.900 | 9.000                       | 2.640 | 1.740 | 1.140 | 6.000                                  | 1.760 | 1.160 | 760   |
| 2.3   | Đoạn từ cầu Đen đến cầu Chợ                                                                                                                                                | cầu Đen                                                 | cầu Chợ                                           | 13.000               | 4.100 | 2.900 | 1.700 | 7.800                       | 2.460 | 1.740 | 1.020 | 5.200                                  | 1.640 | 1.160 | 680   |
| 2.4   | Đoạn từ cầu Chợ đến cầu Đá Bạc                                                                                                                                             | cầu Chợ                                                 | cầu Đá Bạc                                        | 10.000               | 4.000 | 2.400 | 1.600 | 6.000                       | 2.400 | 1.440 | 960   | 4.000                                  | 1.600 | 960   | 640   |
| 3     | Đường Yên Tử                                                                                                                                                               |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 3.1   | Đoạn từ đường Quốc lộ 10 đến Quốc lộ 18                                                                                                                                    | đường Quốc lộ 10                                        | Quốc lộ 18                                        | 14.000               | 4.000 | 2.400 | 1.600 | 8.400                       | 2.400 | 1.440 | 960   | 5.600                                  | 1.600 | 960   | 640   |
| 3.2   | Đoạn từ Quốc lộ 18A đến ngã ba rẽ vào đường Yên Trung                                                                                                                      | Quốc lộ 18A                                             | ngã ba rẽ vào đường Yên Trung                     | 12.000               | 3.000 | 2.100 | 1.000 | 7.200                       | 1.800 | 1.260 | 600   | 4.800                                  | 1.200 | 840   | 400   |
| 3.3   | Đoạn từ tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung đến dốc Chân Trục                                                                                                          | tiếp theo ngã ba rẽ vào đường Yên Trung                 | dốc Chân Trục                                     | 7.000                | 2.100 | 1.800 | 700   | 4.200                       | 1.260 | 1.080 | 420   | 2.800                                  | 840   | 720   | 280   |
| 3.4   | Đoạn từ dốc Chân Trục đến Cây xăng Năm Mẫu 2                                                                                                                               | dốc Chân Trục                                           | Cây xăng Năm Mẫu 2                                | 4.000                | 1.400 | 700   | 600   | 2.400                       | 840   | 420   | 360   | 1.600                                  | 560   | 280   | 240   |
| 3.5   | Đoạn từ cây xăng Năm Mẫu 2 đến hết khu dân cư                                                                                                                              | Cây xăng Năm Mẫu 2                                      | hết khu dân cư                                    | 6.000                | 1.400 | 1.000 | 700   | 3.600                       | 840   | 600   | 420   | 2.400                                  | 560   | 400   | 280   |
| 4     | Đường Yên Trung                                                                                                                                                            |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 4.1   | Đoạn từ QL18A đến đường sắt                                                                                                                                                | QL18A                                                   | đường sắt                                         | 15.000               |       |       |       | 9.000                       |       |       |       | 6.000                                  |       |       |       |
| 4.2   | Đoạn từ tiếp theo đường sắt đến Công ty kho vận Đá Bạc (trừ các ô đất thuộc QH KDC tự xây thôn Tân Lập và QH NVH, trường mầm non và khu xen cư, khu TĐC tại khu Tân Lập I) | tiếp theo đường sắt                                     | Công ty kho vận Đá Bạc                            | 14.000               | 3.900 | 2.400 | 1.600 | 8.400                       | 2.340 | 1.440 | 960   | 5.600                                  | 1.560 | 960   | 640   |
| 4.3   | Đoạn từ tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc đến ngã ba đường Yên Tử                                                                                                      | tiếp theo cổng Công ty kho vận Đá Bạc                   | ngã ba đường Yên Tử                               | 8.000                | 3.000 | 2.100 | 1.000 | 4.800                       | 1.800 | 1.260 | 600   | 3.200                                  | 1.200 | 840   | 400   |
| 5     | Đường Bạch Thái Bưởi                                                                                                                                                       |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 5.1   | Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 18A đến ngã tư Quốc lộ 10                                                                                                                           | ngã tư Quốc lộ 18A                                      | ngã tư Quốc lộ 10                                 | 10.000               | 3.900 |       |       | 6.000                       | 2.340 |       |       | 4.000                                  | 1.560 |       |       |
| 5.2   | Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 10 đến Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí                                                                                                               | ngã tư Quốc lộ 10                                       | Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí                    | 5.200                | 3.000 | 2.100 | 1.000 | 3.120                       | 1.800 | 1.260 | 600   | 2.160                                  | 1.200 | 840   | 400   |

| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                          | Đoạn đường                     |                                              | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                                                                                                | Từ                             | Đến                                          | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 5.3   | Đoạn từ Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí đến Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco                                                                                                                  | Công ty cổ phần Cơ khí Uông Bí | Công ty hoá chất mỏ Việt Bắc Micco           | 3.000                | 2.800 | 2.100 | 1.000 | 1.800                       | 1.680 | 1.260 | 600 | 1.200                                  | 1.120 | 840   | 400 |
| 6     | Đường nội Quốc lộ 18A với Quốc lộ 10 thuộc khu B1 Trung 1                                                                                                                                      | Quốc lộ 18A                    | Quốc lộ 10                                   | 9.000                | 3.400 | 2.400 | 1.600 | 5.400                       | 2.040 | 1.440 | 960 | 3.600                                  | 1.360 | 960   | 640 |
| 7     | Đường phố Tân Lập (đoạn từ ngã tư đường Yên Trung đến hồ Tân Lập)                                                                                                                              | ngã tư đường Yên Trung         | hồ Tân Lập                                   | 6.000                | 3.200 | 2.500 | 1.500 | 3.600                       | 1.920 | 1.500 | 900 | 2.400                                  | 1.280 | 1.000 | 600 |
| 8     | Đường phố Liên Phường (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến công trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng)                                                                                            | ngã ba Quốc lộ 18A             | công trường Cao đẳng công nghiệp và xây dựng | 8.600                | 3.400 | 2.400 | 1.500 | 5.160                       | 2.040 | 1.440 | 900 | 3.540                                  | 1.360 | 960   | 600 |
| 9     | Khu thương mại và dân cư cầu Sên (trong phạm vi dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường dự án)                                                     | trộn khu                       |                                              | 8.400                |       |       |       | 5.040                       |       |       |     | 3.360                                  |       |       |     |
| 10    | Khu quy hoạch dân cư của Công ty Hà Khánh Anh (trừ các vị trí mặt đường Yên Trung)                                                                                                             |                                |                                              |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 10.1  | Các vị trí bám mặt đường gom QL18A                                                                                                                                                             | trộn khu                       |                                              | 19.000               |       |       |       | 11.400                      |       |       |     | 7.600                                  |       |       |     |
| 10.2  | Các vị trí còn lại                                                                                                                                                                             | trộn khu                       |                                              | 10.000               |       |       |       | 6.000                       |       |       |     | 4.320                                  |       |       |     |
| 11    | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tự xây thôn Tân Lập, xã Phương Đông, thị xã Uông Bí (nay là khu Tân Lập 1, phường Yên Tử) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch) |                                |                                              |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 11.1  | Các ô đất bám đường rộng 17m                                                                                                                                                                   | trộn khu                       |                                              | 14.700               |       |       |       | 8.820                       |       |       |     | 5.880                                  |       |       |     |
| 11.2  | Các ô đất còn lại (trừ các ô đất bám đường Yên Trung)                                                                                                                                          | trộn khu                       |                                              | 10.600               |       |       |       | 6.360                       |       |       |     | 4.240                                  |       |       |     |
| 12    | Khu tái định cư phía Bắc đường 18A (trừ các vị trí bám mặt đường 18A) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                                                                        | trộn khu                       |                                              | 8.000                |       |       |       | 4.800                       |       |       |     | 3.200                                  |       |       |     |
| 13    | Quy hoạch dân cư của Công ty TNHH Hoa Nhân (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                                                                                                   |                                |                                              |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 13.1  | Các vị trí xây dựng nhà liền kề                                                                                                                                                                | trộn khu                       |                                              | 8.000                |       |       |       | 4.800                       |       |       |     | 3.240                                  |       |       |     |
| 13.2  | Các vị trí xây dựng biệt thự nhà vườn                                                                                                                                                          | trộn khu                       |                                              | 6.200                |       |       |       | 3.720                       |       |       |     | 2.520                                  |       |       |     |
| 13.3  | Các vị trí thuộc lô A1, A2 khu C bám đường gom giáp Quốc Lộ 18                                                                                                                                 | trộn khu                       |                                              | 19.000               |       |       |       | 11.400                      |       |       |     | 7.600                                  |       |       |     |
| 14    | Quy hoạch khu dân cư tái định cư phía Tây ngã ba Cầu Sên (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                                   |                                |                                              |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 14.1  | Các ô đất bám đường rộng 10,5m                                                                                                                                                                 | trộn khu                       |                                              | 15.000               |       |       |       | 9.000                       |       |       |     | 6.360                                  |       |       |     |
| 14.2  | Các ô đất còn lại                                                                                                                                                                              | trộn khu                       |                                              | 9.000                |       |       |       | 5.680                       |       |       |     | 4.260                                  |       |       |     |
| 15    | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhà văn hóa, trường mầm non và khu xen cư, khu tái định cư tại khu Tân Lập 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                         |                                |                                              |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 15.1  | Các ô đất bám đường Yên Trung                                                                                                                                                                  | trộn khu                       |                                              | 16.800               |       |       |       | 10.080                      |       |       |     | 6.720                                  |       |       |     |
| 15.2  | Các ô đất bám đường rộng 17m                                                                                                                                                                   | trộn khu                       |                                              | 14.700               |       |       |       | 8.820                       |       |       |     | 5.880                                  |       |       |     |
| 15.3  | Các ô đất bám đường rộng 7,5m                                                                                                                                                                  | trộn khu                       |                                              | 10.600               |       |       |       | 6.360                       |       |       |     | 4.240                                  |       |       |     |
| 16    | Quy hoạch khu dân cư tại khu Tân Lập 2 (QH 250 xe) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                                                                                           | trộn khu                       |                                              | 5.000                |       |       |       | 3.000                       |       |       |     | 2.000                                  |       |       |     |
| 17    | Điểm số 1, số 2 Khu quy hoạch dân cư khu B1 Thượng (trừ các vị trí bám mặt đường Phùng Hưng) (bao gồm các thửa đất dân cư bám đường quy hoạch)                                                 | trộn khu                       |                                              | 3.200                |       |       |       | 1.920                       |       |       |     | 1.280                                  |       |       |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Đoạn đường                             |                                                            | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Từ                                     | Đến                                                        | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 18    | Quy hoạch khu dân cư, tái định cư khu Bì Thương và Quy hoạch khu tái định cư phục vụ GPMB thực hiện dự án đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều đoạn từ đường Tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (giai đoạn 1) (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch) |                                        |                                                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 18.1  | Các ô đất bìa đường rộng 7,5m                                                                                                                                                                                                                                                                            | trộn khu                               |                                                            | 7.400                |       |       |       | 4.440                       |       |       |     | 2.960                                  |       |       |     |
| 18.2  | Các ô đất bìa đường rộng 5,5m                                                                                                                                                                                                                                                                            | trộn khu                               |                                                            | 6.800                |       |       |       | 4.080                       |       |       |     | 2.720                                  |       |       |     |
| 19    | Các vị trí bìa mặt đường Quốc lộ 18A cũ (từ đường sắt đến hết địa phận phường Yên Từ)                                                                                                                                                                                                                    | đường sắt                              | giáp địa phận thị xã Đông Triều                            | 6.000                | 3.400 | 2.100 | 1.500 | 4.080                       | 2.040 | 1.260 | 900 | 3.060                                  | 1.360 | 840   | 600 |
| 20    | Đường Phùng Hưng (đường HCR cũ) (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến đường Yên Từ kéo dài và từ đường Yên Từ kéo dài đến ngã ba Quốc lộ 10)                                                                                                                                                                   | ngã ba Quốc lộ 18A                     | ngã ba Quốc lộ 10                                          | 6.300                | 3.400 | 2.500 | 1.500 | 3.780                       | 2.040 | 1.500 | 900 | 2.520                                  | 1.360 | 1.000 | 600 |
| 21    | Đường phố Lê Quý Đôn (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến hết đường)                                                                                                                                                                                                                                           | ngã ba Quốc lộ 10                      | hết đường                                                  | 6.000                | 3.300 | 2.500 | 1.500 | 3.600                       | 1.980 | 1.500 | 900 | 2.400                                  | 1.320 | 1.000 | 600 |
| 22    | Đường phố Lý Nam Đế (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến công cạnh nhà ông Điền)                                                                                                                                                                                                                               | ngã ba Quốc lộ 10                      | công cạnh nhà ông Điền                                     | 5.000                | 3.300 | 2.500 | 1.500 | 3.000                       | 1.980 | 1.500 | 900 | 2.000                                  | 1.320 | 1.000 | 600 |
| 23    | Đường từ công cạnh nhà ông Điền đến cuối khu Phong Thái (qua cầu Phong Thái)                                                                                                                                                                                                                             |                                        |                                                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 23.1  | Đoạn từ công cạnh ông Điền đến công ông Bền                                                                                                                                                                                                                                                              | công cạnh nhà ông Điền                 | công ông Bền                                               | 4.000                | 2.300 | 1.700 | 1.000 | 2.400                       | 1.380 | 1.020 | 600 | 1.600                                  | 920   | 680   | 400 |
| 23.2  | Đoạn từ công ông Bền đến nương Đông Hồng                                                                                                                                                                                                                                                                 | công ông Bền                           | nương Đông Hồng                                            | 3.400                | 2.100 | 1.700 | 1.000 | 2.040                       | 1.260 | 1.020 | 600 | 1.360                                  | 840   | 680   | 400 |
| 23.3  | Đoạn từ cầu Phong Thái đến hết khu Phong Thái                                                                                                                                                                                                                                                            | cầu Phong Thái                         | hết khu Phong Thái                                         | 3.400                | 2.100 | 1.700 | 1.000 | 2.040                       | 1.260 | 1.020 | 600 | 1.360                                  | 840   | 680   | 400 |
| 24    | Đường phố Hồng Hà                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                        |                                                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 24.1  | Đoạn từ Quốc lộ 10 đến nhà văn hoá Hồng Hải; từ Quốc lộ 10 đến thửa 95, tờ số 274 (cạnh nhà văn hoá Hồng Hải)                                                                                                                                                                                            | Quốc lộ 10                             | nhà văn hoá Hồng Hải/thửa 95 tờ số 274 (cạnh NVH Hồng Hải) | 4.000                | 2.300 | 1.800 | 1.000 | 2.400                       | 1.380 | 1.080 | 600 | 1.600                                  | 920   | 720   | 400 |
| 24.2  | Đoạn từ Nhà văn hoá Hồng Hải đến cuối đường Hồng Hà                                                                                                                                                                                                                                                      | nhà văn hoá Hồng Hải                   | cuối đường Hồng Hà                                         | 3.200                | 2.100 | 1.700 | 1.000 | 1.920                       | 1.260 | 1.020 | 600 | 1.280                                  | 840   | 680   | 400 |
| 25    | Đường phố Cẩm Hồng (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Cẩm Hồng)                                                                                                                                                                                                                                          | ngã ba Quốc lộ 10                      | cầu Cẩm Hồng                                               | 3.500                | 2.100 | 1.700 | 1.000 | 2.100                       | 1.260 | 1.020 | 600 | 1.400                                  | 840   | 680   | 400 |
| 26    | Đường từ Công chào khu Đá Bạc đến sông Công Năm Cửa                                                                                                                                                                                                                                                      | Công chào khu Đá Bạc                   | sông Công Năm Cửa                                          | 4.000                | 2.300 | 1.700 | 1.000 | 2.400                       | 1.380 | 1.020 | 600 | 1.600                                  | 920   | 680   | 400 |
| 27    | Hai bên đường dọc sông Công Năm Cửa                                                                                                                                                                                                                                                                      | đầu đường                              | cuối đường                                                 | 4.000                | 2.300 | 1.700 | 1.000 | 2.400                       | 1.380 | 1.020 | 600 | 1.600                                  | 920   | 680   | 400 |
| 28    | Tuyến đường từ cầu Cẩm Hồng đến cuối đường                                                                                                                                                                                                                                                               | cầu Cẩm Hồng                           | cuối đường                                                 | 3.200                | 2.100 | 1.700 | 1.000 | 1.920                       | 1.260 | 1.020 | 600 | 1.280                                  | 840   | 680   | 400 |
| 29    | Quy hoạch Khu đô thị Bì Trung (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)                                                                                                                                                                                                                          |                                        |                                                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 29.1  | Các ô đất bìa đường gom của đường Quốc lộ 10                                                                                                                                                                                                                                                             | trộn khu                               |                                                            | 17.600               |       |       |       | 10.560                      |       |       |     | 7.040                                  |       |       |     |
| 29.2  | Các ô đất liền kề bìa đường rộng 12m                                                                                                                                                                                                                                                                     | trộn khu                               |                                                            | 11.900               |       |       |       | 7.140                       |       |       |     | 4.760                                  |       |       |     |
| 29.3  | Các ô đất biệt thự bìa đường rộng 12m                                                                                                                                                                                                                                                                    | trộn khu                               |                                                            | 10.000               |       |       |       | 6.000                       |       |       |     | 4.000                                  |       |       |     |
| 29.4  | Các ô đất liền kề còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                                | trộn khu                               |                                                            | 11.000               |       |       |       | 6.600                       |       |       |     | 4.400                                  |       |       |     |
| 29.5  | Các ô đất biệt thự còn lại                                                                                                                                                                                                                                                                               | trộn khu                               |                                                            | 9.200                |       |       |       | 5.520                       |       |       |     | 3.680                                  |       |       |     |
| 30    | Đường Thượng Yên Công                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                        |                                                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |       |     |
| 30.1  | Đoạn từ cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh đến công Cửa Miếu                                                                                                                                                                                                                                         | cầu sắt giáp địa phận phường Vàng Danh | công Cửa Miếu                                              | 2.000                | 900   | 700   | 500   | 1.200                       | 540   | 420   | 300 | 800                                    | 360   | 280   | 200 |
| 30.2  | Đoạn từ công Cửa Miếu đến Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Từ)                                                                                                                                                                                                                      | công Cửa Miếu                          | Cầu Khe Cái Năm Mẫu (Trừ các vị trí bìa đường vào Yên Từ)  | 2.700                | 900   | 700   | 500   | 1.620                       | 540   | 420   | 300 | 1.200                                  | 360   | 280   | 200 |
| 30.3  | Đoạn từ Cầu Khe Cái Năm Mẫu đến cầu Khe Trâm                                                                                                                                                                                                                                                             | Cầu Khe Cái Năm Mẫu                    | cầu Khe Trâm                                               | 1.600                | 900   | 700   | 500   | 960                         | 540   | 420   | 300 | 640                                    | 360   | 280   | 200 |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                      | Đoạn đường                       |                                        | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |     |     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-----|-----|
|       |                                                                                                                                                            | Từ                               | Đến                                    | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3 | VT4 |
| 31    | Các vị trí khu quy hoạch dân cư phía Đông Ban quản lý di tích và rừng quốc gia Yên Tử (trừ vị trí thuộc lô 1)                                              | trộn khu                         |                                        | 2.000                |       |       |       | 1.200                       |       |       |     | 800                                    |       |     |     |
| 32    | Các vị trí đất phía sau quy hoạch đôi đư khu ngã tư Nam Mẫu                                                                                                | trộn khu                         |                                        | 2.000                |       |       |       | 1.200                       |       |       |     | 800                                    |       |     |     |
| 33    | Các vị trí thuộc khu quy hoạch tái định cư đường du lịch Yên Tử (trừ các vị trí bám mặt đường Thương Yên Công)                                             | trộn khu                         |                                        | 2.000                |       |       |       | 1.200                       |       |       |     | 800                                    |       |     |     |
| 34    | Các vị trí bám mặt đường bê tông vào Trạm y tế xã, đoạn từ Quốc lộ 18B đến đường Yên Tử                                                                    | Quốc lộ 18B                      | đường Yên Tử                           | 2.000                | 900   | 700   | 500   | 1.200                       | 540   | 420   | 300 | 800                                    | 360   | 280 | 200 |
| 35    | Các vị trí bám mặt đường bê tông vào mô than Nam Mẫu (từ ngã ba Miếu Bông đến hết khu dân cư)                                                              | ngã ba Miếu Bông                 | hết khu dân cư                         | 1.400                | 800   | 600   | 500   | 840                         | 480   | 360   | 300 | 560                                    | 320   | 240 | 200 |
| 36    | Các vị trí bám mặt đường chính của thôn Quan Diên, Khe Thẩn đến đường chuyên dùng                                                                          | đầu đường                        | đường chuyên dùng                      | 1.000                | 800   | 500   | 400   | 600                         | 480   | 300   | 240 | 400                                    | 320   | 200 | 160 |
| 37    | Đường từ đầu đường rẽ Đồng Chanh sang Kho than Khe Thẩn                                                                                                    | đầu đường rẽ Đồng Chanh          | Kho than Khe Thẩn                      | 900                  | 800   | 500   | 400   | 540                         | 480   | 300   | 240 | 360                                    | 320   | 200 | 160 |
| 38    | Các vị trí thuộc tuyến đường vận chuyển vào nhà máy xử lý chất thải rắn Khe Giang (Đoạn từ điểm đầu thôn Miếu Bông đến hết địa phận xã Thương Yên Công cũ) | điểm đầu thôn Miếu Bông          | hết địa phận xã Thương Yên Công cũ     | 1.200                | 800   | 500   | 400   | 720                         | 480   | 300   | 240 | 480                                    | 320   | 200 | 160 |
| 28    | <b>PHƯỜNG VÀNG DANH</b>                                                                                                                                    |                                  |                                        |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 1     | Đường Quốc lộ 18A                                                                                                                                          |                                  |                                        |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 1.1   | Đoạn từ giáp phường Đông Mai đến cầu Chạp Khê II                                                                                                           | giáp phường Đông Mai             | cầu Chạp Khê II                        | 10.000               | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 6.000                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 4.320                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 1.2   | Đoạn từ cầu Chạp Khê II đến đầu cầu Sông Uông                                                                                                              | cầu Chạp Khê II                  | đầu cầu Sông Uông                      | 16.000               | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 9.600                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 6.400                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 2     | Các vị trí bám mặt đường 338                                                                                                                               |                                  |                                        |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 2.1   | Đoạn từ đường QL18A đến kênh N2                                                                                                                            | đường QL18A                      | kênh N2                                | 12.000               | 3.500 | 2.000 | 1.400 | 7.200                       | 2.100 | 1.200 | 840 | 4.800                                  | 1.400 | 800 | 560 |
| 2.2   | Đoạn từ kênh N2 đến hết địa phận phường Vàng Danh                                                                                                          | kênh N2                          | hết địa phận phường Vàng Danh          | 9.000                | 3.000 | 2.000 | 1.400 | 5.400                       | 1.800 | 1.200 | 840 | 3.600                                  | 1.200 | 800 | 560 |
| 3     | Đường vào ga Nam Trung cũ (từ Quốc lộ 18A đến đường sắt)                                                                                                   | Quốc lộ 18A                      | đường sắt                              | 4.500                | 2.540 | 1.600 | 1.000 | 2.700                       | 1.520 | 960   | 600 | 1.800                                  | 1.020 | 640 | 400 |
| 4     | Đường phố Chu Văn An (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến trường Thực hành Sư phạm)                                                                             | ngã ba Quốc lộ 18A               | Trường Thực hành Sư phạm               | 5.000                | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 3.040                       | 1.560 | 960   | 600 | 2.280                                  | 1.040 | 640 | 400 |
| 5     | Phố Yết Kiêu (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cổng Doanh trại Quân đội)                                                                                     | ngã ba Quốc lộ 18A               | cổng Doanh trại Quân đội               | 7.000                | 3.200 | 2.400 | 1.400 | 4.200                       | 1.920 | 1.440 | 840 | 3.000                                  | 1.280 | 960 | 560 |
| 6     | Đường phố Nam Sơn (đoạn từ ngã ba đường Quốc lộ 18A đến cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ)                                                            | ngã ba đường Quốc lộ 18A         | cổng Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ | 7.300                | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 4.960                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 3.720                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 7     | Đường phố Lê Hoàn                                                                                                                                          |                                  |                                        |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 7.1   | Đoạn từ giáp QL 18A đến cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động                                                                                                   | giáp QL 18A                      | cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động       | 7.300                | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 5.760                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 4.320                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 7.2   | Đoạn từ cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động đến đường sắt quốc gia                                                                                            | cổng Trung đoàn cảnh sát cơ động | đường sắt quốc gia                     | 5.000                | 2.600 | 1.600 | 1.000 | 3.040                       | 1.560 | 960   | 600 | 2.280                                  | 1.040 | 640 | 400 |
| 8     | Đường phố Hoàng Chính (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18 đến hết đường phố)                                                                                        | ngã ba Quốc lộ 18                | hết đường phố                          | 7.300                |       |       |       | 4.380                       |       |       |     | 3.000                                  |       |     |     |
| 9     | Đường phố Chạp Khê 1                                                                                                                                       | đầu đường                        | cúi đường                              | 7.000                | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 4.200                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 2.800                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 10    | Đường phố Chạp Khê 2                                                                                                                                       | đầu đường                        | cúi đường                              | 5.700                | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 3.420                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 2.280                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 11    | Khu dân cư trong khu vực Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ và các thửa đất bám đường phía Đông và phía Tây khu dân cư Công ty Xây dựng nhà ở Uông Bí cũ    | trộn khu                         |                                        | 7.300                |       |       |       | 4.380                       |       |       |     | 2.920                                  |       |     |     |
| 12    | Khu quy hoạch dân cư Vườn vải thôn Chạp Khê                                                                                                                | trộn khu                         |                                        | 7.000                |       |       |       | 4.200                       |       |       |     | 2.800                                  |       |     |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Đoạn đường                                        |                                             | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |     |     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-----|-----|
|       |                                                                                                                        | Từ                                                | Đến                                         | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3 | VT4 |
| 13    | Khu quy hoạch dân cư trường Mầm non Nam Khê (từ các vị trí bìa đường phố Hoàng Cánh)                                   | trộn khu                                          |                                             | 6.400                |       |       |       | 3.840                       |       |       |     | 2.560                                  |       |     |     |
| 14    | Khu quy hoạch dân cư xen kẽ khu Nam Trung                                                                              |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 14.1  | Khu vực gần khu vui chơi thanh thiếu niên                                                                              | trộn khu                                          |                                             | 5.000                |       |       |       | 3.000                       |       |       |     | 2.000                                  |       |     |     |
| 14.2  | Khu vực trường mầm non Nam Khê cũ                                                                                      | trộn khu                                          |                                             | 4.300                |       |       |       | 2.800                       |       |       |     | 2.100                                  |       |     |     |
| 14.3  | Khu vực sau đây mặt đường 18A, đối diện trường Quân sự tỉnh                                                            | trộn khu                                          |                                             | 3.600                |       |       |       | 2.160                       |       |       |     | 1.440                                  |       |     |     |
| 14.4  | Khu vực tổ 6 khu Nam Trung                                                                                             | trộn khu                                          |                                             | 7.700                |       |       |       | 4.620                       |       |       |     | 3.080                                  |       |     |     |
| 15    | Khu quy hoạch dân cư xen kẽ tổ 5 - khu Nam Tân                                                                         | trộn khu                                          |                                             | 3.300                |       |       |       | 1.980                       |       |       |     | 1.320                                  |       |     |     |
| 16    | Quy hoạch cấp đất ở xen cư tại tổ 4 khu Nam Tân phường Nam Khê                                                         | trộn khu                                          |                                             | 4.300                |       |       |       | 3.360                       |       |       |     | 2.520                                  |       |     |     |
| 17    | Đường phố Tre Mai                                                                                                      |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 17.1  | Đoạn từ ngã ba Bưu điện đến cổng Tre Mai                                                                               | ngã ba Bưu điện                                   | cổng Tre Mai                                | 7.700                | 3.900 | 2.400 | 1.400 | 4.960                       | 2.340 | 1.440 | 840 | 3.720                                  | 1.560 | 960 | 560 |
| 17.2  | Đoạn từ cổng Tre Mai đến hết đường Tre Mai                                                                             | cổng Tre Mai                                      | hết đường Tre Mai                           | 6.000                | 3.400 | 1.600 | 1.000 | 3.600                       | 2.040 | 960   | 600 | 2.400                                  | 1.360 | 640 | 400 |
| 18    | Đường phía Tây chợ Nam Khê                                                                                             | đầu đường                                         | cuối đường                                  | 7.700                | 3.900 | 2.400 | 1.400 | 4.620                       | 2.340 | 1.440 | 840 | 3.080                                  | 1.560 | 960 | 560 |
| 19    | Đường phố Thanh Niên                                                                                                   |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 19.1  | Đoạn từ ngã ba đường phố Trưng Vương đến Ngõ 186                                                                       | ngã ba đường phố Trưng Vương                      | Ngõ 186                                     | 7.000                | 3.000 | 2.000 | 1.400 | 4.200                       | 1.800 | 1.200 | 840 | 3.000                                  | 1.200 | 800 | 560 |
| 19.2  | Đoạn từ Ngõ 186 đến hết đường phố Thanh Niên                                                                           | Ngõ 186                                           | hết đường phố                               | 6.000                | 3.000 | 1.600 | 1.400 | 3.600                       | 1.800 | 960   | 840 | 2.400                                  | 1.200 | 640 | 560 |
| 20    | Đường phố Trưng Vương                                                                                                  | đầu đường                                         | cuối đường                                  | 24.200               | 6.400 | 2.000 | 1.400 | 14.520                      | 3.840 | 1.200 | 840 | 10.620                                 | 2.560 | 800 | 560 |
| 21    | Đường từ khách sạn Thanh Lịch đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư                                               |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 21.1  | Đoạn từ khách sạn Thanh Lịch đến cổng phụ Công ty than Uông Bí                                                         | khách sạn Thanh Lịch                              | cổng phụ Công ty than Uông Bí               | 15.600               | 4.000 | 2.000 | 1.400 | 12.480                      | 2.400 | 1.200 | 840 | 9.360                                  | 1.600 | 800 | 560 |
| 21.2  | Đoạn từ cổng phụ Công ty than Uông Bí đến hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư                                       | cổng phụ Công ty than Uông Bí                     | hết tuyến đường ngõ dẫn vào khu dân cư      | 4.000                | 2.000 | 1.800 | 1.400 | 2.400                       | 1.200 | 1.080 | 840 | 1.600                                  | 800   | 720 | 560 |
| 22    | Đường phố Bến Dừa                                                                                                      |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 22.1  | Đoạn từ ngã tư chợ Trưng Vương mới đến đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257                                                 | ngã tư chợ Trưng Vương mới                        | đầu thửa đất số 70 tờ BĐ số 257             | 10.000               | 4.000 | 2.400 | 1.400 | 6.000                       | 2.400 | 1.440 | 840 | 4.000                                  | 1.600 | 960 | 560 |
| 22.2  | Đoạn từ thửa đất số 70 tờ BĐ số 257 đến đường sắt                                                                      | thửa đất số 70 tờ BĐ số 257                       | đường sắt                                   | 5.300                | 3.900 | 1.600 | 1.400 | 3.200                       | 2.340 | 960   | 840 | 2.400                                  | 1.560 | 640 | 560 |
| 23    | Đường phố Sông Uông                                                                                                    |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 23.1  | Đoạn từ nhà số 15 (nhà ông Sơn) đến nhà 109 (nhà ông Bá) và đoạn từ ngã tư đường Trưng Vương đến nhà 145 (nhà ông Đạt) | nhà số 15 (nhà ông Sơn), ngã tư đường Trưng Vương | nhà 109 (nhà ông Bá), nhà 145 (nhà ông Đạt) | 11.600               |       |       |       | 6.960                       |       |       |     | 5.400                                  |       |     |     |
| 23.2  | Đoạn tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá) đến hết phố Sông Uông                                                              | tiếp theo nhà 109 (nhà ông Bá)                    | hết đường phố Sông Uông                     | 7.300                | 3.800 | 1.600 | 1.000 | 4.640                       | 2.280 | 960   | 600 | 3.480                                  | 1.520 | 640 | 400 |
| 24    | Đường phố Trưng Nhị (từ đầu phía đông XN May đến đập tràn)                                                             | đầu phía đông XN May                              | đập tràn                                    | 5.300                | 3.000 | 1.600 | 1.000 | 3.600                       | 1.800 | 960   | 600 | 2.700                                  | 1.200 | 640 | 400 |
| 25    | Đường phố Lê Chân                                                                                                      | đầu đường                                         | cuối đường                                  | 4.000                | 2.600 | 1.600 | 1.400 | 2.400                       | 1.560 | 960   | 840 | 1.600                                  | 1.040 | 640 | 560 |
| 26    | Đường phố Đông Mương (đoạn từ ngã ba đường 18A mới đến kênh N2)                                                        | ngã ba đường 18A mới                              | kênh N2                                     | 6.600                | 4.000 | 2.000 | 1.400 | 3.960                       | 2.400 | 1.200 | 840 | 2.700                                  | 1.600 | 800 | 560 |
| 27    | Đường tiếp theo phố Đông Mương                                                                                         |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 27.1  | Đoạn từ kênh N2 đến hết tổ 7 khu Trưng Vương 1                                                                         | kênh N2                                           | hết tổ 7 khu Trưng Vương 1                  | 3.000                | 2.000 | 1.800 | 1.400 | 1.800                       | 1.200 | 1.080 | 840 | 1.200                                  | 800   | 720 | 560 |
| 27.2  | Đoạn bìa đường dọc kênh N2 thuộc tổ 5, khu phố Trưng Vương 1                                                           | đầu đường                                         | cuối đường                                  | 2.500                | 2.000 | 1.500 | 1.200 | 1.500                       | 1.200 | 900   | 720 | 1.000                                  | 800   | 600 | 480 |
| 28    | Quy hoạch cấp đất dân cư tổ 1 khu 1 và tổ 5 khu 1 (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)                    | trộn khu                                          |                                             | 6.700                |       |       |       | 4.020                       |       |       |     | 2.820                                  |       |     |     |
| 29    | Quy hoạch Khu dân cư tại phường Trưng Vương (bao gồm các thửa đất dân cư bìa đường quy hoạch)                          |                                                   |                                             |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                              | Đoạn đường                                                 |                                                                | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |     |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-----|-----|
|       |                                                                                                                                                    | Từ                                                         | Đến                                                            | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3 | VT4 |
| 29.1  | Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 làn                                                                                                         | trộn khu                                                   |                                                                | 15.100               |       |       |       | 9.060                       |       |       |     | 6.040                                  |       |     |     |
| 29.2  | Các ô đất bóm đường rộng 10,5m                                                                                                                     | trộn khu                                                   |                                                                | 11.700               |       |       |       | 7.020                       |       |       |     | 4.680                                  |       |     |     |
| 29.3  | Các ô đất bóm đường rộng 7,5m                                                                                                                      | trộn khu                                                   |                                                                | 9.900                |       |       |       | 5.940                       |       |       |     | 3.960                                  |       |     |     |
| 30    | Khu biệt thự Sông Uông- Khu A (Khu phía Đông sông Uông)                                                                                            |                                                            |                                                                |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 30.1  | Các ô đất bóm đường đôi rộng 10,5m x 2 làn                                                                                                         | trộn khu                                                   |                                                                | 15.100               |       |       |       | 9.060                       |       |       |     | 6.040                                  |       |     |     |
| 30.2  | Các ô đất bóm đường rộng 10,5m                                                                                                                     | trộn khu                                                   |                                                                | 11.700               |       |       |       | 7.020                       |       |       |     | 4.680                                  |       |     |     |
| 30.3  | Các ô đất bóm đường rộng 7,5m                                                                                                                      | trộn khu                                                   |                                                                | 9.900                |       |       |       | 5.940                       |       |       |     | 3.960                                  |       |     |     |
| 31    | Nhóm nhà ở tại phường Trưng Vương (của công ty TNHH TM Giang Nam)                                                                                  | trộn khu                                                   |                                                                | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |     | 6.400                                  |       |     |     |
| 32    | Khu vị trí thuộc khu đô thị mới Xuân Lâm (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường dự án)                                                             |                                                            |                                                                |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 32.1  | Các vị trí bóm mặt đường gom (phía tây đường 338)                                                                                                  | trộn khu                                                   |                                                                | 7.700                |       |       |       | 4.620                       |       |       |     | 3.080                                  |       |     |     |
| 32.2  | Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường đôi rộng trên 15m                                                                                             | trộn khu                                                   |                                                                | 6.700                |       |       |       | 4.020                       |       |       |     | 2.680                                  |       |     |     |
| 32.3  | Các vị trí nhà liên kế bóm mặt đường bề tổng rộng trên 5m                                                                                          | trộn khu                                                   |                                                                | 5.300                |       |       |       | 3.180                       |       |       |     | 2.120                                  |       |     |     |
| 33    | Khu quy hoạch dân cư của Công ty cổ phần Thủy lợi Miền Đông (bao gồm các thửa đất dân cư bóm đường quy hoạch)                                      | trộn khu                                                   |                                                                | 5.300                |       |       |       | 3.600                       |       |       |     | 2.700                                  |       |     |     |
| 34    | Đường phố Đập tràn (từ đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí đến đường rẽ vào Hồ nước ngọt)                                                   | đầu phía Tây đập tràn Nhà máy điện Uông Bí                 | đường rẽ vào Hồ nước ngọt                                      | 6.000                | 2.400 | 1.000 | 800   | 3.600                       | 1.440 | 600   | 480 | 2.400                                  | 960   | 400 | 320 |
| 35    | Đường phố Quyết Tiến                                                                                                                               | đầu đường                                                  | cuối đường                                                     | 4.800                |       |       |       | 3.600                       |       |       |     | 2.700                                  |       |     |     |
| 36    | Đường Bắc Sơn                                                                                                                                      |                                                            |                                                                |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 36.1  | Đoạn từ ngã ba phố Quyết Tiến đến cầu Bắc Sơn                                                                                                      | ngã ba phố Quyết Tiến                                      | cầu Bắc Sơn                                                    | 3.800                | 2.400 | 1.500 | 1.000 | 2.280                       | 1.440 | 900   | 600 | 1.520                                  | 960   | 600 | 400 |
| 36.2  | Đoạn từ cầu Bắc Sơn đến Xi nghiệp nước                                                                                                             | cầu Bắc Sơn                                                | Xi nghiệp nước                                                 | 3.000                | 1.700 | 1.000 | 800   | 1.800                       | 1.020 | 600   | 480 | 1.200                                  | 680   | 400 | 320 |
| 37    | Đường Phố Am                                                                                                                                       | đầu đường                                                  | cuối đường                                                     | 3.600                | 1.700 | 1.000 | 800   | 2.160                       | 1.020 | 600   | 480 | 1.440                                  | 680   | 400 | 320 |
| 38    | Khu dân cư phía Đông Nhà sàng (từ tổ 10B đến khu 7) và khu quy hoạch tổ 16 khu 7                                                                   | trộn khu                                                   |                                                                | 3.000                |       |       |       | 1.800                       |       |       |     | 1.200                                  |       |     |     |
| 39    | Quy hoạch dân cư khu 4 (khu quy hoạch dân cư của Công ty Thanh Thảo)                                                                               | trộn khu                                                   |                                                                | 3.600                |       |       |       | 2.160                       |       |       |     | 1.560                                  |       |     |     |
| 40    | Khu quy hoạch dân cư tổ 16 khu 7 và 07 hộ gia đình thuộc tổ 11b khu 7 bóm mặt đường khu quy hoạch                                                  | trộn khu                                                   |                                                                | 2.400                |       |       |       | 1.440                       |       |       |     | 960                                    |       |     |     |
| 41    | Nhóm nhà ở tổ 19 khu 7 (Khu Xuân Lâm cũ)                                                                                                           | trộn khu                                                   |                                                                | 2.500                |       |       |       | 1.500                       |       |       |     | 1.000                                  |       |     |     |
| 42    | Đường Bãi Soi                                                                                                                                      |                                                            |                                                                |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 42.1  | Đoạn từ đầu đường đến Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)                                                                                         | đầu đường                                                  | Trạm điện khu 4 (nhà ông bà Nụ Nhân)                           | 5.000                | 2.800 | 1.500 | 1.000 | 3.000                       | 1.680 | 900   | 600 | 2.000                                  | 1.120 | 600 | 400 |
| 42.2  | Đoạn từ trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân) đến hết nhà ông bà Bí Phi                                                                   | Trạm điện khu 4 (tiếp theo nhà ông bà Nụ Nhân)             | hết nhà ông bà Bí Phi                                          | 3.600                | 2.000 | 1.200 | 1.000 | 2.160                       | 1.200 | 720   | 600 | 1.440                                  | 800   | 480 | 400 |
| 43    | Đường 12 khe                                                                                                                                       | đầu đường                                                  | cuối đường                                                     | 2.700                | 2.000 | 1.200 | 800   | 1.620                       | 1.200 | 720   | 480 | 1.080                                  | 800   | 480 | 320 |
| 44    | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                                                |                                                            |                                                                |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 44.1  | Đoạn từ cầu Lán Thấp đến đập tràn 274                                                                                                              | cầu Lán Thấp                                               | đập tràn 274                                                   | 5.400                | 2.100 | 1.900 | 1.300 | 3.360                       | 1.260 | 1.140 | 780 | 2.520                                  | 840   | 760 | 520 |
| 44.2  | Đoạn từ đập tràn 274 đến hết nhà ông bà Tuyết Ban                                                                                                  | đập tràn 274                                               | hết nhà ông bà Tuyết Ban                                       | 7.300                | 2.700 | 2.200 | 1.500 | 4.380                       | 1.620 | 1.320 | 900 | 3.060                                  | 1.080 | 880 | 600 |
| 44.3  | Đoạn từ tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban đến hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)                                                                         | tiếp theo nhà ông bà Tuyết Ban                             | hết nhà ông Giang (cầu Khe Mai)                                | 3.800                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 2.640                       | 1.200 | 900   | 660 | 1.980                                  | 800   | 600 | 440 |
| 44.4  | Đoạn từ tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai) đến hết nhà máy sàng tuyển than 2 Vàng Danh và từ ngã ba cầu Nhị Long đến cầu Chui đường sắt (Khu 9) | tiếp theo nhà ông Giang (cầu Khe Mai)/ ngã ba cầu Nhị Long | hết nhà máy sàng tuyển 2 Vàng Danh/ cầu Chui đường sắt (khu 9) | 2.200                | 1.500 | 1.200 | 1.100 | 1.320                       | 900   | 720   | 660 | 880                                    | 600   | 480 | 440 |
| 45    | Đường kè 2 bên suối Vàng Danh (đoạn từ đập tràn 274 đến cầu Máng Lao)                                                                              | đập tràn 274                                               | cầu Máng Lao                                                   | 4.300                | 2.000 | 1.500 | 1.200 | 3.120                       | 1.200 | 900   | 720 | 2.340                                  | 800   | 600 | 480 |



| Số TT                 | Tên đơn vị hành chính                                                                          | Đoạn đường                                              |                                                   | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |       |
|-----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-------|
|                       |                                                                                                | Từ                                                      | Đến                                               | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4   |
| 46                    | Đường Lê Hồng Phong                                                                            |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 46.1                  | Đoạn từ ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ đến cầu Trắng                                               | ngã ba đường Nguyễn Văn Cừ                              | cầu Trắng                                         | 7.300                | 3.400 | 2.100 | 1.500 | 4.380                       | 2.040 | 1.260 | 900   | 3.060                                  | 1.360 | 840   | 600   |
| 46.2                  | Đoạn từ cầu Trắng đến hết nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán)                    | cầu Trắng                                               | nhà ông Quỳnh (đường rẽ xuống đập tràn Miếu Thán) | 3.900                | 2.400 | 1.300 | 900   | 2.340                       | 1.440 | 780   | 540   | 1.680                                  | 960   | 520   | 360   |
| 47                    | Đường Lê Lợi                                                                                   |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 47.1                  | Đoạn từ gác chân đường sắt đến Cổng chào khu 3                                                 | gác chân đường sắt                                      | Cổng chào khu 3                                   | 6.900                | 2.700 | 2.100 | 1.500 | 4.140                       | 1.620 | 1.260 | 900   | 3.060                                  | 1.080 | 840   | 600   |
| 47.2                  | Đoạn từ tiếp theo Cổng chào khu 3 đến hết đường                                                | tiếp theo Cổng chào khu 3                               | hết đường                                         | 3.500                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 2.100                       | 1.200 | 900   | 660   | 1.400                                  | 800   | 600   | 440   |
| 48                    | Đường 18B                                                                                      |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 48.1                  | Đoạn từ tràn cầu Đò đến ga Lán Thấp                                                            | tràn cầu Đò                                             | ga Lán Thấp                                       | 1.900                | 1.500 | 1.200 | 1.100 | 1.360                       | 900   | 720   | 660   | 1.020                                  | 600   | 480   | 440   |
| 48.2                  | Đoạn từ đập tràn 274 đến hết đường bê tông của khu 5B                                          | đập tràn 274                                            | đường bê tông của khu 5B                          | 3.900                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 2.340                       | 1.200 | 900   | 660   | 1.620                                  | 800   | 600   | 440   |
| 49                    | #NAME?                                                                                         | ngã ba gác chắn                                         | nhà ông Quý                                       | 3.900                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 2.400                       | 1.200 | 900   | 660   | 1.800                                  | 800   | 600   | 440   |
| 50                    | Đường bê tông, từ khu ki ốt chợ đến đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)              | khu ki ốt chợ                                           | đầu cầu Máng Lao (phía Tây Bắc chợ Vàng Danh)     | 5.400                |       |       |       | 3.240                       |       |       |       | 2.340                                  |       |       |       |
| 51                    | Khu tái định cư Máng Lao                                                                       | trộn khu                                                |                                                   | 3.100                |       |       |       | 1.860                       |       |       |       | 1.240                                  |       |       |       |
| 52                    | Khu tái định cư khu 8 (đôi Công đoàn)                                                          | trộn khu                                                |                                                   | 3.000                |       |       |       | 1.920                       |       |       |       | 1.440                                  |       |       |       |
| 53                    | Đường gom thuộc khu 1 (Khu ga Lán Thấp - phía Tây đường sắt từ cầu Lán Thấp đến đường tàu cắt) | cầu Lán Thấp                                            | đường tàu cắt                                     | 3.000                | 1.500 | 1.200 | 1.100 | 1.840                       | 900   | 720   | 660   | 1.380                                  | 600   | 480   | 440   |
| 54                    | Đường bộ Cầu Dịch (từ cầu Vành Lược đến cầu Lán Thấp)                                          | cầu Vành Lược                                           | cầu Lán Thấp                                      | 1.900                | 1.500 | 1.200 | 1.100 | 1.200                       | 900   | 720   | 660   | 900                                    | 600   | 480   | 440   |
| 55                    | Đường vận tải Khe Thán (đoạn từ nhà ông Hiếu đến hết nhà ông Đồng Xuân Luyện)                  | nhà ông Hiếu                                            | hết nhà ông Đồng Xuân Luyện                       | 3.000                |       |       |       | 1.840                       |       |       |       | 1.380                                  |       |       |       |
| 56                    | Đường giao thông liên huyện Uông Bí - Hoàng Bồ cũ (đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến Đèo San) |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 56.1                  | Đoạn từ cầu Bưu điện Vàng Danh đến khu tái định cư Máng Lao                                    | cầu Bưu điện Vàng Danh                                  | khu tái định cư Máng Lao                          | 5.400                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 3.240                       | 1.200 | 900   | 660   | 2.160                                  | 800   | 600   | 440   |
| 56.2                  | Đoạn tiếp theo từ hết khu tái định cư Máng Lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) đến Đèo San          | hết khu tái định cư Máng Lao (đất nhà ông Lưu Văn Đông) | Đèo San                                           | 1.900                | 1.500 | 1.200 | 900   | 1.140                       | 900   | 720   | 540   | 760                                    | 600   | 480   | 360   |
| 57                    | Quy hoạch cấp đất ở xen cư phía đông cầu Miếu Thán 2 tại tổ 5 khu 7                            |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 57.1                  | Các vị trí bảm đường rộng trên 5m                                                              | trộn khu                                                |                                                   | 5.800                |       |       |       | 3.480                       |       |       |       | 2.320                                  |       |       |       |
| 57.2                  | Các vị trí bảm đường rộng 3m                                                                   | trộn khu                                                |                                                   | 4.500                |       |       |       | 2.700                       |       |       |       | 1.800                                  |       |       |       |
| 58                    | Đường từ dốc Máng nước đến cầu Lán Thấp                                                        | dốc Máng nước                                           | cầu Lán Thấp                                      | 4.100                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 2.460                       | 1.200 | 900   | 660   | 1.640                                  | 800   | 600   | 440   |
| 59                    | Đường từ cầu Lán Thấp đến cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)                                | cầu Lán Thấp                                            | cầu sắt (giáp địa phận phường Yên Tử)             | 2.600                | 2.000 | 1.500 | 1.100 | 1.560                       | 1.200 | 900   | 660   | 1.040                                  | 800   | 600   | 440   |
| <b>PHƯỜNG UÔNG BÍ</b> |                                                                                                |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 1                     | Đường Quốc lộ 18A                                                                              | đầu phường                                              | cuối phường                                       | 18.000               | 6.400 | 3.100 |       | 10.800                      | 3.840 | 1.860 |       | 7.500                                  | 2.560 | 1.240 |       |
| 2                     | Đường Quang Trung                                                                              |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 2.1                   | Đoạn từ cầu Sông Sinh I đến cầu Gậy                                                            | cầu Sông Sinh I                                         | cầu Gậy                                           | 41.000               | 8.700 | 4.800 | 2.900 | 27.200                      | 5.220 | 2.880 | 1.740 | 20.400                                 | 3.480 | 1.920 | 1.160 |
| 2.2                   | Đoạn từ cầu Gậy đến cầu Sông Uông                                                              | cầu Gậy                                                 | cầu Sông Uông                                     | 31.000               | 7.000 | 4.500 | 2.600 | 20.400                      | 4.200 | 2.700 | 1.560 | 15.300                                 | 2.800 | 1.800 | 1.040 |
| 3                     | Đường phố Trần Nhân Tông                                                                       | đầu đường                                               | cuối đường                                        | 21.400               | 6.000 | 4.000 | 2.600 | 14.160                      | 3.600 | 2.400 | 1.560 | 10.620                                 | 2.400 | 1.600 | 1.040 |
| 4                     | Đường phố Trần Hưng Đạo                                                                        |                                                         |                                                   |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |       |
| 4.1                   | Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến trước đường đôi phía trước UBND phường                             | cầu Sông Sinh 2                                         | trước đường đôi phía trước UBND phường            | 9.700                | 3.800 | 3.000 | 2.000 | 7.680                       | 2.280 | 1.800 | 1.200 | 5.760                                  | 1.520 | 1.200 | 800   |
| 4.2                   | Đoạn từ đường đôi phía trước UBND phường đến đường Quốc lộ 18A                                 | đường đôi phía trước UBND phường                        | quốc lộ 18A                                       | 18.000               | 5.500 | 3.400 | 2.000 | 10.800                      | 3.300 | 2.040 | 1.200 | 7.200                                  | 2.200 | 1.360 | 800   |
| 4.3                   | Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến cuối đường                                                      | quốc lộ 18A                                             | cuối đường                                        | 9.500                | 3.800 | 3.000 | 2.000 | 5.700                       | 2.280 | 1.800 | 1.200 | 3.800                                  | 1.520 | 1.200 | 800   |
| 5                     | Đường phố Đồng Tiến                                                                            | đầu đường                                               | cuối đường                                        | 14.000               | 5.900 |       |       | 9.440                       | 3.540 |       |       | 7.080                                  | 2.360 |       |       |
| 6                     | Đường vào cổng phụ phía Tây chợ Trung tâm                                                      | đầu đường                                               | cuối đường                                        | 11.000               | 4.300 | 3.000 |       | 8.480                       | 2.580 | 1.800 |       | 6.360                                  | 1.720 | 1.200 |       |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                  | Đoạn đường                         |                                           | Giá đất ở tại đô thị |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                        | Từ                                 | Đến                                       | VT1                  | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 7     | Đường phố Nguyễn Du (từ đường sắt qua ngã tư đường Quang Trung đến kênh nước nóng)                                     | đường sắt                          | kênh nước nóng                            | 21.500               | 5.900  | 3.000 | 2.000 | 15.200                      | 3.540 | 1.800 | 1.200 | 11.400                                 | 2.360 | 1.200 | 800 |
| 8     | Đường phố Nguyễn Bình Khiêm (từ ngã ba đường Quang Trung đến kênh nước nóng)                                           | ngã ba đường Quang Trung           | kênh nước nóng                            | 9.200                | 4.300  | 3.000 |       | 7.360                       | 2.580 | 1.800 |       | 5.520                                  | 1.720 | 1.200 |     |
| 9     | Đường phố Thương Mại (từ ngã ba Xô số đến hết Nhà Sinh hoạt công đồng khu 12)                                          |                                    |                                           |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 9.1   | Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến đường sắt                                                                         | ngã ba đường Quang Trung           | đường sắt                                 | 18.000               | 4.300  | 3.000 | 2.000 | 11.360                      | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 8.520                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 9.2   | Đoạn từ đường sắt đến kênh nước nóng                                                                                   | đường sắt                          | kênh nước nóng                            | 8.500                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 5.100                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.600                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 10    | Đường phố Đinh Tiên Hoàng (Ngã tư đường Trần Phú đến đường Phan Đình Phùng)                                            | ngã tư đường Trần Phú              | đường Phan Đình Phùng                     | 25.000               | 10.200 |       |       | 15.000                      | 6.120 |       |       | 10.000                                 | 4.080 |       |     |
| 11    | Đường phố Trần Phú (từ ngã ba Công ty Than Nam Mầu đến cầu Sông Sinh 3)                                                | ngã ba Công ty Than Nam Mầu        | cầu Sông Sinh 3                           | 14.000               | 4.300  | 3.000 | 2.000 | 8.640                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 6.480                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 12    | Đường phố Phan Đình Phùng (từ ngã ba phố Nguyễn Du đến ngã ba phố Quyết Tiến)                                          |                                    |                                           |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 12.1  | Đoạn từ ngã ba phố Nguyễn Du đến kênh nước nóng                                                                        | ngã ba phố Nguyễn Du               | kênh nước nóng                            | 17.900               |        |       |       | 10.740                      |       |       |       | 7.160                                  |       |       |     |
| 12.2  | Đoạn từ kênh nước nóng đến ngã ba phố Quyết Tiến                                                                       | kênh nước nóng                     | ngã ba phố Quyết Tiến                     | 8.000                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 4.800                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.200                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 13    | Đường phố Phan Bội Châu (Đoạn từ đường phố Thương Mại đến đường phố Phan Đình Phùng)                                   | đường phố Thương Mại               | đường phố Phan Đình Phùng                 | 8.500                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 5.100                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.780                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 14    | Đường phố Trần Nhật Duật                                                                                               |                                    |                                           |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 14.1  | Đoạn từ ngã ba khách sạn Sentosa đến Quốc lộ 18A                                                                       | ngã ba khách sạn Sentosa           | quốc lộ 18A                               | 11.600               | 4.300  | 3.000 | 2.000 | 8.000                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 6.000                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 14.2  | Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến hết khu tập thể Lilama                                                                  | ngã ba Quốc lộ 18A                 | hết khu tập thể Lilama                    | 8.000                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 4.800                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.600                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 15    | Đường phố Trần Quốc Toàn (từ ngã ba đường Quang Trung qua cổng Đồng Máy đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than) |                                    |                                           |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 15.1  | Đoạn từ ngã ba đường Quang Trung đến Quốc lộ 18A                                                                       | ngã ba đường Quang Trung           | quốc lộ 18A                               | 12.600               | 4.300  | 3.000 | 2.000 | 8.400                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 6.300                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 15.2  | Đoạn từ Quốc lộ 18A qua cổng Đồng Máy đến đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than                                    | quốc lộ 18A                        | đường chuyên dùng - Đường vận chuyển than | 8.000                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 4.800                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.200                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 16    | Đường phố Lê Thanh Nghị (từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Máy)                                   |                                    |                                           |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 16.1  | Đoạn từ đầu phía Đông cầu Chéo đến hết khu tái định cư Đồng Máy                                                        | đầu phía Đông cầu Chéo             | khu tái định cư Đồng Máy                  | 5.400                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 3.240                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 2.160                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 16.2  | Đoạn từ tiếp theo khu Tái định cư Đồng Máy đến cảng Điện Công                                                          | tiếp theo khu Tái định cư Đồng Máy | cảng Điện Công                            | 4.000                | 1.500  | 1.100 | 600   | 2.400                       | 900   | 660   | 360   | 1.600                                  | 600   | 440   | 240 |
| 17    | Đường đạo hai bên bờ kênh nước nóng (đường phố Trần Quang Diệu và Bùi Thị Xuân)                                        | đầu đường                          | cuối đường                                | 8.000                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 4.800                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 3.200                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 18    | Đường phố Đinh Ưông (từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến Nhà văn hóa khu 9)                                               | ngã ba phố Trần Nhật Duật          | Nhà văn hóa khu 9                         | 8.000                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 4.800                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 3.200                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 19    | Đường phố Hạ Mộ Công (đoạn từ ngã ba phố Trần Nhật Duật đến đường QL18A)                                               | ngã ba phố Trần Nhật Duật          | đến đường QL18A                           | 8.000                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 4.800                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 3.240                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 20    | Đường phố Quyết Tiến (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến ngã ba đường Bắc Sơn)                                                   | ngã 5 Cột đồng hồ                  | ngã ba đường Bắc Sơn                      | 5.000                | 3.000  |       |       | 3.360                       | 1.800 |       |       | 2.520                                  | 1.200 |       |     |
| 21    | Đường phố Ngô Quyền (từ ngã 5 Cột đồng hồ đến phố Đinh Ưông)                                                           | ngã 5 Cột đồng hồ                  | phố Đinh Ưông                             | 11.600               | 3.800  | 3.000 | 2.000 | 8.640                       | 2.280 | 1.800 | 1.200 | 6.480                                  | 1.520 | 1.200 | 800 |
| 22    | Đường phố Nguyễn Khuyến                                                                                                | đường Quang Trung                  | đập tràn sông Ưông                        | 7.000                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 4.200                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 2.800                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 23    | Đường phố Đập Trần (Đường đạo sông Ưông) (đường Quang Trung đến đập tràn sông Ưông)                                    | đường Quang Trung                  | đập tràn sông Ưông                        | 7.000                | 3.000  | 2.300 | 1.600 | 4.200                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 2.800                                  | 1.200 | 920   | 640 |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                              | Đoạn đường                           |                                 | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                                                                                                    | Từ                                   | Đến                             | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 24    | Đường Lũng Xanh                                                                                                                                                                                    |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 24.1  | Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến thửa đất số 01 (tờ bản đồ số 161)                                                                                                                                      | cầu Sông Sinh 2                      | thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 | 9.700                | 3.800 | 3.000 | 2.000 | 5.820                       | 2.280 | 1.800 | 1.200 | 4.080                                  | 1.520 | 1.200 | 800 |
| 24.2  | Đoạn từ giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 đến hết đường                                                                                                                                         | giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ số 161 | cuối đường                      | 4.500                | 2.900 | 2.000 | 1.600 | 2.700                       | 1.740 | 1.200 | 960   | 1.800                                  | 1.160 | 800   | 640 |
| 25    | Đường phố Đa Công (từ đường Trần Phú đến đường Lũng Xanh)                                                                                                                                          | đường Trần Phú                       | đường Lũng Xanh                 | 9.000                | 3.000 | 2.300 | 1.600 | 5.400                       | 1.800 | 1.380 | 960   | 3.600                                  | 1.200 | 920   | 640 |
| 26    | Các vị trí thuộc khu dân cư dôi Lấp Ghép (trong khu vực dự án xây dựng hạ tầng của Công ty XM và XD)                                                                                               | trộn khu                             |                                 | 12.000               |       |       |       | 7.200                       |       |       |       | 4.800                                  |       |       |     |
| 27    | Khu quy hoạch khu dân cư khu 3 (Sau khu quy hoạch Dôi Lấp Ghép)                                                                                                                                    |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 27.1  | Các ô đất thuộc lô K1                                                                                                                                                                              | trộn khu                             |                                 | 11.900               |       |       |       | 7.140                       |       |       |       | 4.760                                  |       |       |     |
| 27.2  | Các ô đất thuộc lô K2                                                                                                                                                                              | trộn khu                             |                                 | 10.000               |       |       |       | 6.000                       |       |       |       | 4.000                                  |       |       |     |
| 28    | Quy hoạch Khu dân cư dôi Hang Hùm                                                                                                                                                                  | trộn khu                             |                                 | 5.000                |       |       |       | 3.000                       |       |       |       | 2.220                                  |       |       |     |
| 29    | Khu quy hoạch khu dân cư khu 4 (Sau trường tiểu học Lê Lợi)                                                                                                                                        | trộn khu                             |                                 | 7.500                |       |       |       | 4.500                       |       |       |       | 3.000                                  |       |       |     |
| 30    | Các vị trí đất trong khu quy hoạch trường Trung học chất lượng cao và khu dân cư đô thị khu 5A, khu dân cư đô thị khu 5B, khu tái định cư thuộc khu 5 (trừ các vị trí bám mặt đường vào Lũng Xanh) |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 30.1  | Các vị trí bám mặt đường rộng từ 7,5m trở lên                                                                                                                                                      | trộn khu                             |                                 | 7.400                |       |       |       | 4.440                       |       |       |       | 2.960                                  |       |       |     |
| 30.2  | Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 7,5m                                                                                                                                                            | trộn khu                             |                                 | 7.000                |       |       |       | 4.200                       |       |       |       | 2.800                                  |       |       |     |
| 31    | Các vị trí thuộc khu quy hoạch tại Khu 9 (lô 2), khu 10, khu 7                                                                                                                                     | trộn khu                             |                                 | 7.900                |       |       |       | 4.740                       |       |       |       | 3.160                                  |       |       |     |
| 32    | Khu quy hoạch phía Tây Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên                                                                                                                             |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 32.1  | Ô số 01                                                                                                                                                                                            | trộn khu                             |                                 | 14.000               |       |       |       | 8.620                       |       |       |       | 6.470                                  |       |       |     |
| 32.2  | Các ô còn lại                                                                                                                                                                                      | trộn khu                             |                                 | 8.700                |       |       |       | 5.220                       |       |       |       | 3.600                                  |       |       |     |
| 33    | Khu quy hoạch tổ 30 khu 8                                                                                                                                                                          |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 33.1  | Các vị trí bám mặt đường rộng từ 10m trở lên                                                                                                                                                       | trộn khu                             |                                 | 24.000               |       |       |       | 14.400                      |       |       |       | 9.600                                  |       |       |     |
| 33.2  | Các vị trí bám mặt đường rộng dưới 10m                                                                                                                                                             | trộn khu                             |                                 | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |       | 6.400                                  |       |       |     |
| 34    | Quy hoạch xen kẽ tại tổ 30, khu 8 phường Quang Trung                                                                                                                                               | trộn khu                             |                                 | 24.900               |       |       |       | 14.940                      |       |       |       | 9.960                                  |       |       |     |
| 35    | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 cấp đất dân cư khu 9                                                                                                                                       |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 35.1  | Các ô đất liền kề                                                                                                                                                                                  | trộn khu                             |                                 | 13.800               |       |       |       | 8.280                       |       |       |       | 5.520                                  |       |       |     |
| 35.2  | Các ô đất biệt thự                                                                                                                                                                                 | trộn khu                             |                                 | 12.900               |       |       |       | 7.740                       |       |       |       | 5.160                                  |       |       |     |
| 36    | Các vị trí đất trong khu quy hoạch khu dân cư đô thị cầu Lạc Trung                                                                                                                                 |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 36.1  | Các vị trí đất bám trục chính từ đường Trần Quốc Toàn đến hết khu quy hoạch (Chiều rộng mặt đường trên 10m)                                                                                        | trộn khu                             |                                 | 11.000               |       |       |       | 6.600                       |       |       |       | 4.400                                  |       |       |     |
| 36.2  | Các vị trí liền kề còn lại                                                                                                                                                                         | trộn khu                             |                                 | 6.700                |       |       |       | 4.020                       |       |       |       | 2.680                                  |       |       |     |
| 36.3  | Các vị trí biệt thự nhà vườn                                                                                                                                                                       | trộn khu                             |                                 | 4.900                |       |       |       | 2.940                       |       |       |       | 1.960                                  |       |       |     |
| 37    | Quy hoạch khu dân cư xen kẽ tại tổ 45C khu 12, phường Quang Trung                                                                                                                                  |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 37.1  | Các ô đất bám đường gom QL18                                                                                                                                                                       | trộn khu                             |                                 | 18.000               |       |       |       | 10.800                      |       |       |       | 7.200                                  |       |       |     |
| 37.2  | Các ô đất còn lại                                                                                                                                                                                  | trộn khu                             |                                 | 12.000               |       |       |       | 7.200                       |       |       |       | 4.800                                  |       |       |     |
| 38    | Các vị trí nằm trong Khu quy hoạch dân cư thuộc khu 12                                                                                                                                             | trộn khu                             |                                 | 8.400                |       |       |       | 5.040                       |       |       |       | 3.360                                  |       |       |     |
| 39    | Khu biệt thự Sông Ưông- Khu B (Khu phía Tây sông Ưông)                                                                                                                                             |                                      |                                 |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 39.1  | Các ô đất bám đường rộng 10,5m                                                                                                                                                                     | trộn khu                             |                                 | 11.700               |       |       |       | 7.020                       |       |       |       | 4.680                                  |       |       |     |
| 39.2  | Các ô đất bám đường rộng 7,5m                                                                                                                                                                      | trộn khu                             |                                 | 9.900                |       |       |       | 5.940                       |       |       |       | 3.960                                  |       |       |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                      | Đoạn đường                                                         |                                                                               | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                            | Từ                                                                 | Đến                                                                           | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 40    | Lô DQ -09 Quy hoạch cấp đất dân cư tại khu Đền Công 3 (gồm đoạn 1 gồm Lô 9 và lô 10) phường Trưng Vương, TP Uông Bí cũ     |                                                                    |                                                                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 40.1  | Từ ô số 85 đến ô số 95 và ô 98                                                                                             | trộn khu                                                           |                                                                               | 8.500                |       |       |       | 5.100                       |       |       |       | 3.400                                  |       |       |     |
| 40.2  | Ô số 84, 96, 97, 99                                                                                                        | trộn khu                                                           |                                                                               | 8.900                |       |       |       | 5.340                       |       |       |       | 3.560                                  |       |       |     |
| 41    | Đường phố Phạm Ngũ Lão đoạn từ cầu Sông Sinh 1 đến cầu Sông Sinh                                                           | trộn khu                                                           |                                                                               | 6.000                |       |       |       | 3.600                       |       |       |       | 2.400                                  |       |       |     |
| 42    | Đường dạo bờ sông Sinh (Đường phố Xuân Diệu và Hồ Xuân Hương)                                                              |                                                                    |                                                                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 42.1  | Đoạn từ đập tràn đến cầu Sông Sinh 2                                                                                       | đập tràn                                                           | cầu Sông Sinh 2                                                               | 11.000               | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 7.200                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 5.400                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 42.2  | Đoạn từ cầu Sông Sinh 2 đến hết                                                                                            | cầu Sông Sinh 2                                                    | cuối đường                                                                    | 8.000                | 4.200 | 3.000 | 2.000 | 4.800                       | 2.520 | 1.800 | 1.200 | 3.200                                  | 1.680 | 1.200 | 800 |
| 43    | Đường phố Thanh Sơn                                                                                                        |                                                                    |                                                                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 43.1  | Đoạn từ đập tràn đến ngã ba đường Trần Nhân Tông                                                                           | đập tràn                                                           | Ngã ba đường Trần Nhân Tông (Đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ địa chính 102) | 11.000               | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 6.600                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 4.400                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 43.2  | Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo                                                         | ngã ba đường Trần Nhân Tông                                        | ngã ba đường Trần Hưng Đạo                                                    | 18.000               | 5.500 | 3.400 | 2.000 | 13.280                      | 3.300 | 2.040 | 1.200 | 9.960                                  | 2.200 | 1.360 | 800 |
| 43.3  | Đoạn từ ngã ba đường Trần Hưng Đạo đến ngã ba phố Tuệ Tĩnh                                                                 | ngã ba đường Trần Hưng Đạo                                         | ngã ba phố Tuệ Tĩnh                                                           | 13.300               | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 9.360                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 7.020                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 44    | Đường phố Hoàng Quốc Việt (từ cầu Sông Sinh 3 đến ngã 3 phố Tuệ Tĩnh)                                                      | cầu Sông Sinh 3                                                    | ngã 3 phố Tuệ Tĩnh                                                            | 13.000               | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 7.800                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 5.200                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 45    | Đường phố Hữu Nghị (từ phố Tuệ Tĩnh đến đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí)                                   | phố Tuệ Tĩnh                                                       | đập tràn hồ Việt Xô hết địa phận phường Uông Bí                               | 6.000                | 2.900 | 2.300 | 1.600 | 3.600                       | 1.740 | 1.380 | 960   | 2.700                                  | 1.160 | 920   | 640 |
| 46    | Đường phố Lý Thường Kiệt (từ ngã 3 phố Thanh Sơn đến ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt)                                            | ngã 3 phố Thanh Sơn                                                | ngã 3 phố Hoàng Quốc Việt                                                     | 9.500                | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 6.320                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 4.740                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 47    | Đường phố Trần Bình Trọng                                                                                                  | đầu đường                                                          | cuối đường                                                                    | 6.000                | 3.400 | 2.600 | 2.000 | 3.920                       | 2.040 | 1.560 | 1.200 | 2.940                                  | 1.360 | 1.040 | 800 |
| 48    | Đường phố Nguyễn Trãi, từ ngã ba đường phố Thanh Sơn đến đường Trần Khánh Dư                                               | ngã ba đường phố Thanh Sơn                                         | đường Trần Khánh Dư                                                           | 7.800                | 3.400 | 2.600 | 2.000 | 4.680                       | 2.040 | 1.560 | 1.200 | 3.120                                  | 1.360 | 1.040 | 800 |
| 49    | Đường phố Hoàng Hoa Thám                                                                                                   | đầu đường                                                          | cuối đường                                                                    | 6.700                | 3.400 | 2.500 | 2.000 | 4.020                       | 2.040 | 1.500 | 1.200 | 2.940                                  | 1.360 | 1.000 | 800 |
| 50    | Đường phố Lý Quốc Sư                                                                                                       | đầu đường                                                          | cuối đường                                                                    | 6.300                |       |       |       | 5.040                       |       |       |       | 3.780                                  |       |       |     |
| 51    | Đường phố Trần Quang Khải                                                                                                  | đầu đường                                                          | cuối đường                                                                    | 9.200                | 4.100 | 3.000 | 2.000 | 5.520                       | 2.460 | 1.800 | 1.200 | 3.680                                  | 1.640 | 1.200 | 800 |
| 52    | Đường phố Lương Thế Vinh đoạn từ ngã ba đường phố Nguyễn Trãi đến đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh                          | ngã ba đường phố Nguyễn Trãi                                       | đoạn tiếp giáp với phố Tuệ Tĩnh                                               | 5.400                | 3.300 | 2.500 | 2.000 | 3.240                       | 1.980 | 1.500 | 1.200 | 2.160                                  | 1.320 | 1.000 | 800 |
| 53    | Đường phố Tuệ Tĩnh (từ Quốc lộ 18A đến cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển)                                          | Quốc lộ 18A                                                        | cổng chính Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển                                     | 14.500               | 4.300 | 3.000 | 2.000 | 9.280                       | 2.580 | 1.800 | 1.200 | 6.960                                  | 1.720 | 1.200 | 800 |
| 54    | Đường phố Hải Thượng Lãn Ông                                                                                               | đầu đường                                                          | cuối đường                                                                    | 8.600                | 4.100 | 3.000 | 2.000 | 5.160                       | 2.460 | 1.800 | 1.200 | 3.440                                  | 1.640 | 1.200 | 800 |
| 55    | Đường phố Việt Xô từ Quốc lộ 18A đến cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị                                           | Quốc lộ 18A                                                        | cổng chính trường cao đẳng nghề mỏ Hữu Nghị                                   | 11.000               | 4.100 | 3.000 | 2.000 | 8.800                       | 2.460 | 1.800 | 1.200 | 6.600                                  | 1.640 | 1.200 | 800 |
| 56    | Đường phố Bãi Dải                                                                                                          |                                                                    |                                                                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 56.1  | Đoạn từ ngã ba đường Hoàng Quốc Việt đến ngã ba đường Bảo Quang                                                            | ngã ba đường Hoàng Quốc Việt                                       | ngã ba đường Bảo Quang                                                        | 7.500                | 3.000 | 2.500 | 1.600 | 4.500                       | 1.800 | 1.500 | 960   | 3.000                                  | 1.200 | 1.000 | 640 |
| 56.2  | Đoạn từ tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang đến nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)                     | tiếp theo ngã ba đường Bảo Quang                                   | nhà văn hoá khu 10 (ngã 3 nhà máy gạch Tuy-nel Thanh Sơn)                     | 5.600                | 2.500 | 2.000 | 1.300 | 3.360                       | 1.500 | 1.200 | 780   | 2.240                                  | 1.000 | 800   | 520 |
| 57    | Đường đi bãi rác Khe Giang                                                                                                 |                                                                    |                                                                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 57.1  | Đoạn từ giao phố Tây Hồ Sen đến Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn                                   | giao Phố Tây Hồ Sen                                                | Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn                      | 4.000                | 2.000 | 1.700 | 1.300 | 2.400                       | 1.200 | 1.020 | 780   | 1.600                                  | 800   | 680   | 520 |
| 57.2  | Đoạn từ tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn đến đường Thượng Yên Công (hết địa phận phường) | tiếp theo Khu quy hoạch của Công ty cổ phần gốm xây dựng Thanh Sơn | giao đường Thượng Yên Công (Hết địa phận của phường Uông Bí)                  | 3.000                | 2.000 | 1.700 | 1.300 | 1.800                       | 1.200 | 1.020 | 780   | 1.200                                  | 800   | 680   | 520 |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                                                                                                             | Đoạn đường                         |                               | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                                                                                                   | Từ                                 | Đến                           | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 58    | Phố Đoàn Kết                                                                                                                                                                                      | ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn | hết địa phận khu Thanh Sơn 10 | 4.000                | 1.400 | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360   | 1.600                                  | 560   | 400   | 240 |
| 59    | Đường phố Trần Khánh Dư                                                                                                                                                                           | đầu đường                          | cuối đường                    | 6.600                | 3.000 | 2.500 | 1.600 | 3.960                       | 1.800 | 1.500 | 960   | 2.640                                  | 1.200 | 1.000 | 640 |
| 60    | Đường Bảo Quang                                                                                                                                                                                   |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 60.1  | Đoạn từ ngã ba đường phố Bãi Dải đến công qua đường                                                                                                                                               | ngã ba đường phố Bãi Dải           | công qua đường                | 3.000                | 2.000 | 1.700 | 1.300 | 1.800                       | 1.200 | 1.020 | 780   | 1.200                                  | 800   | 680   | 520 |
| 60.2  | Đoạn từ công qua đường đến đường chính vào chùa Ba Vàng                                                                                                                                           | công qua đường                     | đường chính vào chùa Ba Vàng  | 2.000                | 1.600 | 1.100 | 600   | 1.200                       | 960   | 660   | 360   | 800                                    | 640   | 440   | 240 |
| 61    | Các vị trí thuộc khu quy hoạch cơ giới Thăng Long. Các ô quy hoạch từ trạm Đăng kiểm đến đường vào công chính trường Cao đẳng nghề mô Hữu Nghị (trừ những ô bám mặt đường 18A và bám phố Việt Xô) |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 61.1  | Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ QL18A                                                                                                                                               | trộn khu                           |                               | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |       | 6.400                                  |       |       |     |
| 61.2  | Các vị trí còn lại                                                                                                                                                                                | trộn khu                           |                               | 8.300                |       |       |       | 4.980                       |       |       |       | 3.480                                  |       |       |     |
| 62    | Các vị trí thuộc khu quy hoạch dân cư: Đồi Đình Viên, phía Bắc trường Lý Thường Kiệt, khu quy hoạch dân cư thuộc khu 3, khu 8 (Quy hoạch ao thực phẩm cũ)                                         |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 62.1  | Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5m (kể cả lề đường) mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa                                                                                                      | trộn khu                           |                               | 6.000                |       |       |       | 3.920                       |       |       |       | 2.940                                  |       |       |     |
| 62.2  | Các vị trí bám mặt đường rộng từ 3 - 5m (kể cả lề đường), mặt đường bằng bê tông hoặc trải nhựa                                                                                                   | trộn khu                           |                               | 4.500                |       |       |       | 2.700                       |       |       |       | 1.980                                  |       |       |     |
| 63    | Khu Quy hoạch cấp đất ở xen cư tự xây khu Lâm Trường Uông Bí (cũ) tại tổ 6, khu 3, phường Thanh Sơn                                                                                               |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 63.1  | Các ô đất số: 1,2,3,4                                                                                                                                                                             | trộn khu                           |                               | 7.400                |       |       |       | 5.600                       |       |       |       | 4.200                                  |       |       |     |
| 63.2  | Các ô đất còn lại (từ ô số 5 đến ô 15)                                                                                                                                                            | trộn khu                           |                               | 5.900                |       |       |       | 4.640                       |       |       |       | 3.480                                  |       |       |     |
| 64    | Các vị trí nằm trong khu quy hoạch dân cư đô thị 18.1                                                                                                                                             |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 64.1  | Các vị trí bám mặt đường gom phía Bắc Quốc lộ 18A                                                                                                                                                 | trộn khu                           |                               | 11.200               |       |       |       | 8.960                       |       |       |       | 6.720                                  |       |       |     |
| 64.2  | Các vị trí nhà liền kề còn lại                                                                                                                                                                    | trộn khu                           |                               | 8.300                |       |       |       | 6.560                       |       |       |       | 4.920                                  |       |       |     |
| 64.3  | Các vị trí biệt thự nhà vườn                                                                                                                                                                      | trộn khu                           |                               | 6.100                |       |       |       | 4.480                       |       |       |       | 3.360                                  |       |       |     |
| 65    | Các vị trí phía sau lô 1 đường Trần Nhân Tông thuộc khu 11 (phía Nam ga Uông Bí C)                                                                                                                | trộn khu                           |                               | 8.300                |       |       |       | 6.240                       |       |       |       | 4.680                                  |       |       |     |
| 66    | Các vị trí thuộc Khu quy hoạch thanh lý công ty than cũ                                                                                                                                           | trộn khu                           |                               | 4.500                |       |       |       | 2.700                       |       |       |       | 1.800                                  |       |       |     |
| 67    | Các vị trí thuộc khu quy hoạch tổ 5, khu 7; tổ 7, khu 9                                                                                                                                           | trộn khu                           |                               | 5.200                |       |       |       | 3.120                       |       |       |       | 2.080                                  |       |       |     |
| 68    | Quy hoạch khu dân cư phường Thanh Sơn (gồm Thanh Sơn)                                                                                                                                             |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 68.1  | Các vị trí nhà liền kề                                                                                                                                                                            | trộn khu                           |                               | 4.400                |       |       |       | 2.640                       |       |       |       | 1.920                                  |       |       |     |
| 68.2  | Các vị trí đất biệt thự                                                                                                                                                                           | trộn khu                           |                               | 3.000                |       |       |       | 2.000                       |       |       |       | 1.500                                  |       |       |     |
| 69    | Đường phố Hoà Bình                                                                                                                                                                                |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 69.1  | Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A                                                                                                                                        | ngã ba đường Trần Nhân Tông        | ngã ba Quốc lộ 18A            | 13.300               |       |       |       | 8.160                       |       |       |       | 6.120                                  |       |       |     |
| 69.2  | Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến kênh N2                                                                                                                                                            | ngã ba Quốc lộ 18A                 | kênh N2                       | 8.000                | 3.600 | 2.600 | 2.000 | 4.800                       | 2.160 | 1.560 | 1.200 | 3.200                                  | 1.440 | 1.040 | 800 |
| 70    | Đường phố Yên Thanh                                                                                                                                                                               |                                    |                               |                      |       |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 70.1  | Đoạn từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến ngã ba Quốc lộ 18A                                                                                                                                        | ngã ba đường Trần Nhân Tông        | ngã ba Quốc lộ 18A            | 13.300               |       |       |       | 8.160                       |       |       |       | 6.120                                  |       |       |     |
| 70.2  | Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 18A đến ngã ba nhà Tùng Tuệ                                                                                                                                                | ngã ba Quốc lộ 18A                 | ngã ba đường Núi Gạc          | 8.000                | 3.600 | 2.600 | 2.000 | 4.800                       | 2.160 | 1.560 | 1.200 | 3.200                                  | 1.440 | 1.040 | 800 |



| Số TT  | Tên đơn vị hành chính                                                                                  | Đoạn đường                                       |                            | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |     |     |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-----|----------------------------------------|-------|-----|-----|
|        |                                                                                                        | Từ                                               | Đến                        | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4 | VT1                                    | VT2   | VT3 | VT4 |
| 71     | Đường phố Phú Thanh Đông (đoạn từ tiếp theo đường đôi đến hết đường phố)                               | tiếp theo đường đôi                              | cuối đường                 | 7.000                | 3.300 | 2.400 | 1.600 | 4.200                       | 1.980 | 1.440 | 960 | 2.800                                  | 1.320 | 960 | 640 |
| 72     | Đường phố Phú Thanh Tây (từ ngã ba đường Trần Nhân Tông đến hết đường Phú Thanh Tây)                   | ngã ba đường Trần Nhân Tông                      | cuối đường                 | 8.000                | 3.300 | 2.400 | 1.600 | 4.800                       | 1.980 | 1.440 | 960 | 3.200                                  | 1.320 | 960 | 640 |
| 73     | Đường liên tổ 30-31 khu Phú Thanh Tây (đoạn từ đầu tổ 30 đến cuối tổ 31)                               | nhà ông Vũ Văn Dân tổ 30                         | nhà ông Đỗ Văn Thiệu tổ 31 | 4.500                | 2.800 | 1.800 | 1.300 | 2.700                       | 1.680 | 1.080 | 780 | 1.800                                  | 1.120 | 720 | 520 |
| 74     | Đường liên khu Phú Thanh Đông - Phú Thanh Tây                                                          | đầu đường                                        | cuối đường                 | 6.000                | 2.800 | 1.800 | 1.300 | 3.600                       | 1.680 | 1.080 | 780 | 2.400                                  | 1.120 | 720 | 520 |
| 75     | Đường Núi Gạc từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến đê Vành Kiệu 3                                                |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 75.1   | Đoạn từ ngã ba nhà Tùng Tuệ đến Núi Sinh                                                               | ngã ba nhà Tùng Tuệ                              | Núi Sinh                   | 4.000                | 1.400 | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360 | 1.600                                  | 560   | 400 | 240 |
| 75.2   | Đoạn từ Núi Sinh đến đê Vành Kiệu 3                                                                    | Núi Sinh                                         | giáp đê Vành Kiệu 3        | 2.600                | 1.400 | 1.000 | 800   | 1.560                       | 840   | 600   | 480 | 1.040                                  | 560   | 400 | 320 |
| 76     | Đường cứu hộ (đoạn từ trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đền Đức Ông đến đê Vành Kiệu 3)             | trước ngã tư đường rẽ đến Chùa Bà và đền Đức Ông | đê Vành Kiệu 3             | 3.000                | 1.400 | 1.100 | 600   | 1.800                       | 840   | 660   | 360 | 1.200                                  | 560   | 440 | 240 |
| 77     | Các vị trí đất phía Tây Lạc Thanh giáp với dự án KĐT Việt Long                                         | trộn khu                                         |                            | 6.700                |       |       |       | 4.020                       |       |       |     | 2.680                                  |       |     |     |
| 78     | Khu đô thị mới Công Thành                                                                              |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 78.1   | Các vị trí bám mặt đường gom phía Nam Quốc lộ 18 A (lô D2)                                             | trộn khu                                         |                            | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |     | 6.720                                  |       |     |     |
| 78.2   | Các vị trí bám mặt đường đôi (lô D1, D3)                                                               | trộn khu                                         |                            | 13.800               |       |       |       | 8.400                       |       |       |     | 6.300                                  |       |     |     |
| 78.3   | Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại                                                                | trộn khu                                         |                            | 8.900                |       |       |       | 5.600                       |       |       |     | 4.200                                  |       |     |     |
| 78.4   | Các vị trí biệt thự nhà vườn                                                                           |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 78.4.1 | Các vị trí bám mặt đường đôi                                                                           | trộn khu                                         |                            | 11.000               |       |       |       | 6.600                       |       |       |     | 4.400                                  |       |     |     |
| 78.4.2 | Các vị trí biệt thự nhà vườn còn lại                                                                   | trộn khu                                         |                            | 7.000                |       |       |       | 4.480                       |       |       |     | 3.360                                  |       |     |     |
| 79     | Khu đô thị và thương mại Cầu Sền (Khu quy hoạch do Công ty TNHH Hoa Nhân làm chủ đầu tư)               |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 79.1   | Các ô đất thuộc Lô A11, A18 (bám Quốc lộ 18A)                                                          | trộn khu                                         |                            | 18.000               |       |       |       | 14.160                      |       |       |     | 10.620                                 |       |     |     |
| 79.2   | Các ô đất bám đường đôi                                                                                | trộn khu                                         |                            | 13.300               |       |       |       | 7.980                       |       |       |     | 5.760                                  |       |     |     |
| 79.3   | Các ô đất liền kề còn lại                                                                              | trộn khu                                         |                            | 6.700                |       |       |       | 4.020                       |       |       |     | 2.680                                  |       |     |     |
| 79.4   | Các ô đất biệt thự nhà vườn                                                                            | trộn khu                                         |                            | 4.900                |       |       |       | 2.940                       |       |       |     | 1.960                                  |       |     |     |
| 80     | Khu đô thị trung tâm phường Yên Thanh (do Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Việt Long làm chủ đầu tư) |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 80.1   | Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18A mới                                                     | trộn khu                                         |                            | 16.000               |       |       |       | 10.000                      |       |       |     | 7.500                                  |       |     |     |
| 80.2   | Các vị trí bám mặt đường đôi                                                                           | trộn khu                                         |                            | 13.400               |       |       |       | 8.040                       |       |       |     | 6.000                                  |       |     |     |
| 80.3   | Các vị trí bám mặt đường rộng trên 5 m                                                                 | trộn khu                                         |                            | 8.300                |       |       |       | 5.600                       |       |       |     | 4.200                                  |       |     |     |
| 80.4   | Các vị trí đất biệt thự nhà vườn                                                                       | trộn khu                                         |                            | 7.000                |       |       |       | 4.800                       |       |       |     | 3.600                                  |       |     |     |
| 81     | Quy hoạch điều chỉnh Khu tái định cư, dân cư hai bên tuyến đường Trần Hưng Đạo kéo dài                 |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 81.1   | Các vị trí bám đường gom của đường Quốc lộ 18 A mới                                                    | trộn khu                                         |                            | 28.000               |       |       |       | 16.800                      |       |       |     | 11.200                                 |       |     |     |
| 81.2   | Các vị trí bám đường gom của đường Trần Hưng Đạo kéo dài                                               | trộn khu                                         |                            | 28.000               |       |       |       | 16.800                      |       |       |     | 11.200                                 |       |     |     |
| 81.3   | Các vị trí bám đường rộng 10,5m                                                                        | trộn khu                                         |                            | 18.600               |       |       |       | 11.160                      |       |       |     | 7.440                                  |       |     |     |
| 81.4   | Các vị trí bám đường rộng 7,5m                                                                         | trộn khu                                         |                            | 16.700               |       |       |       | 10.020                      |       |       |     | 6.680                                  |       |     |     |
| 81.5   | Các vị trí bám đường rộng 5-5,5m                                                                       | trộn khu                                         |                            | 15.300               |       |       |       | 9.180                       |       |       |     | 6.120                                  |       |     |     |
| 82     | Khu dân cư đô thị Yên Thanh (do Công ty TNHH Sao Vàng làm chủ đầu tư)                                  |                                                  |                            |                      |       |       |       |                             |       |       |     |                                        |       |     |     |
| 82.1   | Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới                                                      | trộn khu                                         |                            | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |       |     | 6.400                                  |       |     |     |
| 82.2   | Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại                                                                | trộn khu                                         |                            | 7.600                |       |       |       | 4.560                       |       |       |     | 3.040                                  |       |     |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                   | Đoạn đường                                                                                 |                                                                                            | Giá đất ở tại đô thị |       |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |     |     | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |     |     |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|-------|-------|-----------------------------|-------|-----|-----|----------------------------------------|-----|-----|-----|
|       |                                                                                                         | Từ                                                                                         | Đến                                                                                        | VT1                  | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3 | VT4 | VT1                                    | VT2 | VT3 | VT4 |
| 83    | Khu dân cư đô thị Yên Thành (do Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tân Thành làm chủ đầu tư) |                                                                                            |                                                                                            |                      |       |       |       |                             |       |     |     |                                        |     |     |     |
| 83.1  | Các vị trí bám mặt đường gom giáp Quốc Lộ 18A mới                                                       | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 16.000               |       |       |       | 9.600                       |       |     |     | 7.200                                  |     |     |     |
| 83.2  | Các vị trí bám mặt đường đôi                                                                            | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 11.600               |       |       |       | 7.200                       |       |     |     | 5.400                                  |     |     |     |
| 83.3  | Các vị trí hiện kê còn lại                                                                              | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 8.300                |       |       |       | 4.980                       |       |     |     | 3.320                                  |     |     |     |
| 83.4  | Các vị trí đất biệt thự nhà vườn                                                                        | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 7.000                |       |       |       | 4.400                       |       |     |     | 3.300                                  |     |     |     |
| 84    | Khu Quy hoạch cấp đất khu dân cư của công ty Hoàng Long                                                 | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 7.200                |       |       |       | 4.320                       |       |     |     | 2.880                                  |     |     |     |
| 85    | Khu quy hoạch cấp đất xen kẽ khu sân bóng Lạc Thanh                                                     | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 8.000                |       |       |       | 4.800                       |       |     |     | 3.200                                  |     |     |     |
| 86    | Khu đô thị Đông Yên Thành (do Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh làm chủ đầu tư)            |                                                                                            |                                                                                            |                      |       |       |       |                             |       |     |     |                                        |     |     |     |
| 86.1  | Các vị trí đất biệt thự nhà vườn                                                                        | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 6.000                |       |       |       | 3.600                       |       |     |     | 2.700                                  |     |     |     |
| 86.2  | Các vị trí xây dựng nhà ở liền kề                                                                       | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 8.000                |       |       |       | 4.800                       |       |     |     | 3.300                                  |     |     |     |
| 87    | Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây lô 1 đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông                       | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 4.900                |       |       |       | 2.940                       |       |     |     | 1.960                                  |     |     |     |
| 88    | Khu quy hoạch cấp đất xen cư tự xây phía sau lô 1 quy hoạch đường liên khu Bí Giàng - Phú Thanh Đông    | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 3.800                |       |       |       | 2.280                       |       |     |     | 1.520                                  |     |     |     |
| 89    | Quy hoạch khu dân cư của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh                                               |                                                                                            |                                                                                            |                      |       |       |       |                             |       |     |     |                                        |     |     |     |
| 89.1  | Các vị trí đất biệt thự nhà vườn                                                                        | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 6.000                |       |       |       | 4.000                       |       |     |     | 3.000                                  |     |     |     |
| 89.2  | Các vị trí xây dựng nhà liền kề còn lại                                                                 | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 8.000                |       |       |       | 4.800                       |       |     |     | 3.300                                  |     |     |     |
| 90    | Đường Đèn Công                                                                                          |                                                                                            |                                                                                            |                      |       |       |       |                             |       |     |     |                                        |     |     |     |
| 90.1  | Đoạn từ tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông đến Cầu Uông Bí 2                                              | tiếp theo Khu Biệt thự Sông Uông                                                           | Cầu Uông Bí 2                                                                              | 3.000                | 2.000 | 1.500 | 1.000 | 1.800                       | 1.200 | 900 | 600 | 1.200                                  | 800 | 600 | 400 |
| 90.2  | Đoạn từ cầu Uông Bí 2 đến Miếu Cổ Linh                                                                  | Cầu Uông Bí 2                                                                              | Miếu Cổ Linh                                                                               | 3.000                | 1.500 | 1.100 | 600   | 1.800                       | 900   | 660 | 360 | 1.200                                  | 600 | 440 | 240 |
| 91    | Phố Cổ Linh                                                                                             | giao với đường vào Miếu Cổ Linh (thửa đất số 67, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 32) | hết khu dân cư (thửa đất số 512, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 37)                 | 3.000                | 1.500 | 1.100 | 600   | 1.800                       | 900   | 660 | 360 | 1.200                                  | 600 | 440 | 240 |
| 92    | Khu dân cư tái định cư tại khu Thanh Sơn 6                                                              | trộn khu                                                                                   |                                                                                            | 8.600                |       |       |       | 5.160                       |       |     |     | 3.440                                  |     |     |     |
| 93    | Phố Long Khánh                                                                                          | giáp cổng sau chùa Long Khánh- thửa đất số 39, tờ bản đồ xã Đèn Công cũ số 37              | hết khu dân cư - thửa đất số 160, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 38                 | 2.000                | 1.500 | 1.100 | 800   | 1.200                       | 900   | 660 | 480 | 800                                    | 600 | 440 | 320 |
| 94    | Phố Cầu Trắng                                                                                           | từ nhà văn hoá khu Đèn Công 1 - thửa đất số 330, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33  | phố Long Khánh - thửa đất số 77, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 37                  | 2.000                | 1.500 | 1.100 | 800   | 1.200                       | 900   | 660 | 480 | 800                                    | 600 | 440 | 320 |
| 95    | Đường trước cửa Trường Tiểu học và THCS Đèn Công (Đường Thanh Niên)                                     | ngã ba phố Cổ Linh - thửa đất số 420, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33             | hết Trường TH và THCS Đèn Công - thửa đất số 264, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33 | 3.000                | 2.000 | 1.500 | 1.000 | 1.800                       | 1.200 | 900 | 600 | 1.200                                  | 800 | 600 | 400 |
| 96    | Đường ra đầm ông Vũ Văn Khoản                                                                           | phố Cổ Linh - thửa đất số 509, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 33                    | hết khu dân cư - thửa đất số 91, tờ bản đồ địa chính xã Đèn Công cũ số 31                  | 2.000                | 1.500 | 1.100 | 800   | 1.200                       | 900   | 660 | 480 | 800                                    | 600 | 440 | 320 |
| 97    | Các vị trí thuộc quy hoạch Cảng Bò và các vị trí giao với đường Lê Thanh Nghị đến Cầu Uông Bí 1         |                                                                                            |                                                                                            | 2.000                | 1.500 | 1.100 | 800   | 1.200                       | 900   | 660 | 480 | 800                                    | 600 | 440 | 320 |
| 98    | Đường từ đường Trần Phú qua cổng công ty than Nam Mẫu đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A    |                                                                                            |                                                                                            |                      |       |       |       |                             |       |     |     |                                        |     |     |     |



| Số TT | Tên đơn vị hành chính                                                                                               | Đoạn đường                                      |                                                         | Giá đất ở tại đô thị |        |       |       | Giá đất thương mại, dịch vụ |       |       |       | Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |       |       |     |
|-------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|----------------------|--------|-------|-------|-----------------------------|-------|-------|-------|----------------------------------------|-------|-------|-----|
|       |                                                                                                                     | Từ                                              | Đến                                                     | VT1                  | VT2    | VT3   | VT4   | VT1                         | VT2   | VT3   | VT4   | VT1                                    | VT2   | VT3   | VT4 |
| 98.1  | Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                                                          | đường Trần Phú                                  | thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                         | 5.400                | 3.500  | 3.000 | 2.000 | 3.240                       | 2.100 | 1.800 | 1.200 | 2.160                                  | 1.400 | 1.200 | 800 |
| 98.2  | Đoạn từ thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175 đến khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A                              | thửa đất số 72 tờ bản đồ số 175                 | khu Quy hoạch trường chất lượng cao khu 5A              | 4.500                | 2.900  | 2.000 | 1.600 | 2.700                       | 1.740 | 1.200 | 960   | 1.800                                  | 1.160 | 800   | 640 |
| 99    | Các vị trí quy hoạch thuộc ngõ 56 (đoạn từ đầu ngõ 56 đến đoạn tiếp giáp với phố Hoàng Hoa Thám thuộc tổ 6, khu 4)  | trộn khu                                        |                                                         | 5.600                |        |       |       | 3.360                       |       |       |       | 2.240                                  |       |       |     |
| 100   | Đường phố Đông Hồ Sen                                                                                               |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 100.1 | Đoạn từ ngã ba đường phố Trần Khánh Dư đến hết thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48                            | ngã ba đường phố Trần Khánh Dư                  | thửa đất số 22, tờ bản đồ địa chính số 48               | 6.600                | 3.000  | 2.500 | 1.600 | 3.960                       | 1.800 | 1.500 | 960   | 2.640                                  | 1.200 | 1.000 | 640 |
| 100.2 | Đoạn từ thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49 đến ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40)       | thửa đất số 25, tờ bản đồ địa chính số 49       | ngã ba đường Khe Giang (hết thửa số 22 tờ bản đồ số 40) | 4.000                | 1.400  | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360   | 1.600                                  | 560   | 400   | 240 |
| 101   | Phố Tây Hồ Sen                                                                                                      |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 101.1 | Đoạn từ ngã ba phố Hoàng Quốc Việt đến hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển                             | ngã ba phố Hoàng Quốc Việt                      | ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển            | 7.800                | 3.400  | 2.600 | 2.000 | 4.680                       | 2.040 | 1.560 | 1.200 | 3.120                                  | 1.360 | 1.040 | 800 |
| 101.2 | Đoạn từ hết ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển đến ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ                  | ranh giới của Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển    | ngã ba đường chuyên dùng Thanh Sơn cũ                   | 4.000                | 1.400  | 1.000 | 600   | 2.400                       | 840   | 600   | 360   | 1.600                                  | 560   | 400   | 240 |
| 102   | Khu dân cư tổ 28 bám mặt đường phía Bắc và phía Đông của khu đô thị Công Thành                                      | trộn khu                                        |                                                         | 8.000                |        |       |       | 4.800                       |       |       |       | 3.200                                  |       |       |     |
| 103   | Các vị trí còn lại thuộc địa phận các khu phố Thanh Sơn, Quang Trung, Yên Thanh cũ                                  |                                                 |                                                         | 4.000                | 2.500  | 1.800 | 1.300 | 2.400                       | 1.500 | 1.080 | 780   | 1.600                                  | 1.000 | 720   | 520 |
| 30    | <b>PHƯỜNG ĐÔNG MAI</b>                                                                                              |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1     | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường:                                                                         |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1.1   | Trục đường Quốc lộ 18A từ giáp phường Ưng Bi đến Trại Tinh (gồm: khu phố Trại Thành, Tân Mai)                       | Thửa 04/TBD 47                                  | Thửa 13/TBD 76                                          | 16.000               | 5.400  | 1.900 | 900   | 9.600                       | 3.200 | 1.100 | 500   | 6.400                                  | 2.200 | 800   | 400 |
| 1.2   | Trục đường Quốc lộ 18A (khu phố Tân Mai)                                                                            | Giáp Trại Tinh                                  | Cầu Biểu Nghi                                           | 17.000               | 5.700  | 1.900 | 900   | 10.200                      | 3.400 | 1.100 | 500   | 6.800                                  | 2.300 | 800   | 400 |
| 1.3   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Tân Thành, Km11)                                                               | Thửa 75/TBD 210 (cầu Biểu Nghi)                 | Thửa 62/TBD 225                                         | 19.800               | 8.400  | 3.200 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.900 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.300 | 500 |
| 1.4   | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm: khu phố Tân Thành, Đường Ngang, Lâm Sinh 2)                        | Thửa 64/TBD 225                                 | Thửa 43/TBD 213                                         | 25.200               | 12.000 | 2.700 | 1.200 | 15.100                      | 7.200 | 1.600 | 700   | 10.100                                 | 4.800 | 1.100 | 500 |
| 1.5   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm: khu phố Lâm Sinh 1, Đường Ngang)                                                       | Thửa 56/TBD 214 (Cổng vào cơ quan Lâm Sinh)     | Cầu Khe Cát                                             | 11.200               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 6.700                       | 5.000 | 1.600 | 700   | 4.500                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 1.6   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố: Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập)                                                   | Cầu Khe Cát                                     | Thửa 34/TBD 243 (nút giao tuyến tránh QL 18A)           | 8.200                | 5.400  | 3.200 | 1.200 | 4.900                       | 3.200 | 1.900 | 700   | 3.300                                  | 2.200 | 1.300 | 500 |
| 1.7   | Trục đường Quốc lộ 18A (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông)                     |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 1.7.1 | Đường vào chợ Minh Thành                                                                                            | Thửa 107/TBD 213                                | Cầu qua mương vào chợ Minh Thành                        | 19.800               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.600 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 1.7.2 | Trục đường Quốc lộ 18A qua địa phận phường (gồm khu phố Đường Ngang, Khe Cát, Cát Thành, Yên Lập Tây, Yên Lập Đông) | Thửa 107/TBD 213 (đầu đường vào chợ Minh Thành) | Thửa 41/TBD 147 (hết phường Đông Mai)                   | 11.200               | 7.100  | 2.700 | 1.200 | 6.700                       | 4.300 | 1.600 | 700   | 4.500                                  | 2.800 | 1.100 | 500 |
| 2     | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            |                                                 |                                                         |                      |        |       |       |                             |       |       |       |                                        |       |       |     |
| 2.1   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            | Ngã 3 đường 18                                  | Giáp kênh N2                                            | 19.800               | 8.400  | 2.700 | 1.200 | 11.900                      | 5.000 | 1.600 | 700   | 7.900                                  | 3.400 | 1.100 | 500 |
| 2.2   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng) (khu phố Km11)                                                             | Giáp kênh N2                                    | Giáp nhánh đường 18A cũ                                 | 12.000               | 7.100  | 2.700 | 1.200 | 7.200                       | 4.300 | 1.600 | 700   | 4.800                                  | 2.800 | 1.100 | 500 |
| 2.3   | Đường tỉnh lộ 331 (Biểu Nghi - Phà Rừng)                                                                            | Ngã ba đường 18 cũ                              | Hết thửa 40/TBD 246                                     | 8.400                | 4.300  | 2.100 | 1.200 | 5.000                       | 2.600 | 1.300 | 700   | 3.400                                  | 1.700 | 800   | 500 |